

TRİ TÀN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35\$00 — 6 tháng 18\$00 — 3 tháng 9\$00

MỤC LỤC

* Nấy hội từ thiện đối với nhi-đồng	Hoa-Băng
* Đại Nam đặt sự (LII)	Nguyễn-văn-Tổ
* Con đường Thiên-lý	Khuông-Việt
* Đọc sách	Tiên-Đàm
* Trở lại chữ « Bội »	Hòa-Trai
* Ba người thợ cùn mẫn (VIII)	Lê-Thanh
* Tài liệu đề đình chính những bài văn cổ (LXXX)	Ứng-Hòa
* Một cuốn sách nói về Khổng-giáo	Nguyễn-văn-Tổ
* Những ông Nghè triều Lê (CII)	Ứng-Hòa
* An tư (tiểu thuyết XXI)	Nguyễn huy-Tướng

0\$70

Nhi-dồng Việt-nam ở thế-hệ này

Máy hội từ-thiện

ĐỐI VỚI NHI-ĐỒNG

HOA-BẮNG

Vừa nhật tài liệu vừa viết bài, lại gặp giữa lúc tình thế khó-khẩn, hầu hết các hội từ-thiện đều cho trẻ em ở vào nơi xa, rất không tiện cho kẻ cầm bút kiêm trực những điều « chí-tiết » cần thiết, cho nên, dưới cái dấu đề này, tôi chỉ có thể tạm kể một vài hội đã làm công - cuộc từ-thiện đối với nhi-dồng.

Ngài những cơ-quan bảo-dưỡng hài-nữ như Hội các bà pousée ở phố Sœur Antoine (Hà-nội) và Hội Dục-anh (?) ở Nam-tý v. v. ra, người ta thường đề ý đến hai cơ-quan nuôi trẻ : Hội Bảo-anh ở số 135 phố Hàng Dấu Rue Duviller, đối diện với nhà - thương Saint Paul, Hà-nội) và Hội Tế-sinh ở phố Lý Thường-Kiệt (ngõ Hàng Dấu, Hà-nội). Vậy nay xin kể qua công-việc của hai Hội ấy đã làm phúc cho một số nhi-dồng.

Hội Bảo-anh

(Société de protection des enfants annamites)

Để giới-thiệu với các bạn đọc thân mến những việc của Hội Bảo-anh đã làm cho nhi-dồng, tôi xin trích ra đây những đoạn căn-yếu trong thư của ông Giám-đốc Hội ấy đề ngày 4 tháng chạp 1944 đã từ Ngọc-dồng (Hưng-yên) gửi lên cho tôi (1).

« Năm 1922 một ít người có lòng từ-thiện nhân thấy có một đám trẻ con bị ruồng bỏ cả về vật chất lẫn tinh-thần, sống cầu bơ cầu bất ở ngoài đường và sa-ngả vào những việc bất lương như trộm cắp trong thành phố, nên động lòng trắc ẩn, chiêu tập nhau để cứu vớt đám trẻ đang thương ấy, và đưa chúng ra con đường sáng sủa : Hội Bảo-anh thành lập từ đó do sáng kiến của bà Piglowska và đặt dưới quyền bảo trợ quan Thống-sứ Bắc-kỳ, và cụ Võ-hiền Hoàng trong Phủ bấy giờ Tổng - đốc Hà-dông. Các sáng-lập hội-viên thì có : người Pháp : M. M. Le Roy, Le Roy des Barres, Baf-feleux, Jaspard, Deleu, Taupin, Lesterlin, v. v. ; người Nam : M. M. Từ Đạm, Nguyễn-năng-Quốc ; Nguyễn - Lễ, Mme Đào hướng Mai, Ân Liên, v. v.

« Nhờ được lòng sốt-sắng của các hội-viên, và được các nhà từ-thiện hăng tâm hăng sức vui lòng hưởng ứng, bà sau được Chính-phủ nhận thấy là một công cuộc hữu ích, nên ban tiền trợ cấp, Hội Bảo-anh đã xây dựng được một dưỡng-đường, tại phố Hàng Dấu số nhà 135, có thể nuôi nấng được 200 trẻ em. Ở đây các trẻ em

được sống đầy-dủ và hợp phép vệ-sinh.

« Các trẻ được Hội nuôi nấng là những trẻ mồ-côi, vô thừa-nhận, các trẻ các gia đình nghèo khổ quá và đông con, các trẻ con lạc-lỡ trong thành phố do sở cảnh sát đưa về Hội nhận các trẻ em từ 6 tuổi đến 12 tuổi, và nuôi cho đến năm 17 tuổi. Hội nuôi cả trẻ nam lẫn trẻ nữ. Ở trong nhà Hội, các trẻ được cơm no, áo ấm và được học cho biết chữ quốc ngữ. Trẻ nào thông-minh thì sẽ được cho theo học lên các lớp trên ít thông-minh thì được đi học nghề tại trường Công-nghệ. Hội săn-sóc đến hạnh-kiểm của các trẻ em và dạy bảo cho các trẻ em biết điều hay mà theo, biết điều dở mà tránh, và lo cho các trẻ em học lấy một nghề để sau này có thể nuôi thân được và sống làm một người dân lương thiện.

« Từ ngày thành lập đến giờ Hội Bảo-anh đã nuôi nấng được hàng ngàn trẻ em mồ-côi vô thừa-nhận, hoặc vì gia đình quá-bách. Có người hiện nay chiếm được địa-vị khá-giá trong xã-hội, còn phần đông là sống bằng một nghề lương thiện.

« »
 « Hội cho các trẻ em chạy về ở Ngọc - đồng cách tỉnh lỵ Hưng - yên 11 cây số từ Décembre 1913... »

Hội Tế-sinh (2)

(Société de bienfaisance)

Hội Tế-sinh, do cụ Cả Mọc và các bạn đồng-chỉ xướng xuất và tổ-chức, được thành-lập hồi tháng bảy 1931.

Trong điều-lệ hội, khoản thứ nhất có đại thư dạy thư về việc bảo hộ nhi-đồng :

Nhận gửi ở tại một hay nhiều khu giám-thị những trẻ nhà nghèo dớt 6 tuổi trong ban này. Nhận cách tính-cờ nuôi dưỡng những trẻ bị bỏ.

Từ đó, theo đuổi mục-dịch đã đặt, Hội Tế-sinh làm nhà nuôi trẻ ở phố Lý Thường-Kiệt (Hà-nội) và chi-nhánh ở ấp Phú-ninh (Phú-yên). Trong ấp này, có trường học cho trẻ con trong hội và công việc nông-phổ cho những trẻ do Hội nuôi dưỡng từ bé mà sau lớn lên không thấy cha mẹ chúng đến nhận.

Đại khái nội-dung Hội này là thế này giờ ta thử ngó qua công việc thực hành của Hội :

Trong ngôi nhà đồ sộ do Hội xây-rất tại phố Lý-Thường-Kiệt để nuôi trẻ đã tỏ ra có sự ngăn nắp và bộp ngời :

Căn buồng ăn của trẻ có những bộ bàn ghế thām-thập xinh xắn và nệm trẻ ngủ.

Buồng tắm rửa có hàng dui vò máy nước và một dãy chậu xây bằng xi-măng, trên mỗi có một lượt khăn mặt đánh dấu số.

Buồng ngủ có hai hạng : hạng cho trẻ nhỡ, hạng cho trẻ nhỏ, những giường nào cũng có thành sắt song cho trẻ nhỏ ngã.

Buồng học rất đáng chú ý : mỗi trẻ có một chiếc bàn và một chiếc ghế ngồi riêng. Ngoài tranh ảnh và bảng đen này khác là những vật trường học nào cũng có ra, lớp học này có cái đặc-điểm là, theo phương-pháp giáo-dục của nữ sĩ Y Montessori, có nhiều học-cụ để rèn luyện cái tính tự-dộng và mở-mang bản năng của trẻ.

Ngoài ra, phòng phát thuốc, phòng sữa, nhà chơi và sân chơi của trẻ đều rất khả quan.

Phương-diện vệ sinh cho nhi-đồng cũng được Hội này đặt-biết chú ý. Ta thử đọc ngay cái tờ bìa kẻ « những việc phải làm hằng ngày » mà Hội đã niêm yết trên bảng :

1) Các khóa rửa mặt, mỗi ngày phải giặt một lần ;

2) Bàn ăn phải lau sạch-sẽ sau mỗi bữa ăn ;

3) Mỗi buổi sáng, sau khi trẻ tắm xong, phải quét rửa nhà tắm ;

4) Mỗi sáng, khi trẻ đã dậy, xem trẻ nào dài dăm thì phải giặt chiếu, rửa giường ngay ;

5) Phải bảo trẻ con giữ mặt và tay trước khi ăn cơm ;

6) Tắm năm và chủ nhật, phải rửa các buồng ;

7) Ngày thứ năm, phải giặt chiếu, rửa giường.

Cách đối đãi với trẻ gửi trong Hội ? Hội ra quyết định cho những người giữ việc trông trẻ phải thừa hành theo điều thứ 11 trong nội-lệ mà Hội đã định : « Có đứa trẻ nào ngã đau hay bị thương thì người coi trẻ thế nào cũng bị lỗi phải phạt, không thể chối bậy cách nào được. Người coi trẻ không được vì một lẽ nào mà đánh trẻ. Trẻ nào khó bảo quá thì không nhận nữa ».

Đến đây, chắc các bạn đọc muốn biết số trẻ đã gửi ở Hội Tế sinh từ ngày thành lập đến giờ được là bao nhiêu.

(Xem tiếp trang 20)

1) Xin thành-thật cảm tạ ông Giám-đốc Hội Bảo-anh và xin mạn phép ông công bố lâu này lên một báo. Trong thư có đoạn này rất cảm động, vậy xin trích ra đây để kêu gọi tâm lòng từ-mẫn của đồng bào :

« Hội Bảo-anh là một trong các công việc từ thiện ở xứ này mà mục đích là hại giảm các nỗi đau khổ cho xã hội Việt Nam... Bởi bao cảnh thương tâm vì thiếu cơm ăn áo mặc ! Nào có thể mà thôi được, thì thế này còn làm lễ đặt cả biết bao người hàng tá n hàng sĩa ; cho nên trước cái thời buổi gạo châu củi quế này, Hội Bảo-anh cũng gặp nhiều khó khăn lớn lao... Vậy tôi lên tiếng kêu gọi mỗi từ tâm của nhiều người thiện tâm mà không biết đủ làm gì, nên nghĩ đến cái khổ khổ của một số nhiều người mình đang quần quật trong tình thiếu, mà ra tay giúp đỡ đỡ đỡ bảo. »

(2) Bữa 12 tháng chạp 1914, tôi thân đến tại hội quán Tế sinh để nhận tài liệu, nhưng khi tới nơi thì thấy nhà im trẻ vắng, chỉ có mấy vị sư tăng ra tiếp ừ, tôi hỏi ra mới biết vì nay gặp lúc cần phải làm việc, nên cụ Chánh Hội-trưởng thì lên ấp Phú-ninh trông nom việc nông để cung cấp cái gạo ăn sinh lực cho Hội ; còn trẻ trong hội thì gửi vào trường học ông Nguyễn-Hữu-Khai ở chùa Tế độ gần tỉnh lỵ Hà-dong Tôi liền viết thư xin lỗi ông Hoàng Đạo Thúy là một yểm nhân của Hội, rồi nhờ hai vị sư đứng chứng kiến, tôi ghi lấy một vài điều cần thiết về việc Hội với chú ý giờ gấp rút và những dịp lúc vợi-vãng. Vậy trong bài này có gì sơ-suất, lỗi mỗ, xin các bạn thông lượng linh, thứ cho.

ĐẠI NAM DẬT SỬ

Số 53

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXXIII. — Lý Công - Uẩn

Lý Công-Uẩn là người châu Cồ-pháp (nay là huyện Đông-ngàn), lộ Bắc-giang (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh). Mẹ là họ Phạm, tục truyền đến chơi chùa Tiêu-sơn (tức chùa Trường-liêu, xã Tiêu-sơn, huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh bây giờ), mộng thấy thần cho, rồi có thai: Xem dưới này chép có anh, có chú, thì có lẽ tục truyền, không đúng.

Ngày 12 tháng hai năm giáp-tuất (974) là năm thứ năm hiệu Thái-bình đời Đinh Tiên-hoàng, bà họ Phạm sinh ra Lý-Công-Uẩn. Năm lên ba, bà ốm đến nhà Lý Khắc-Vân, là sư chùa Cồ-pháp (ở xã Đình-bảng, huyện Đông-ngàn, tỉnh Bắc-ninh bây giờ). Khắc-Vân nuôi làm con nuôi, nên lấy họ là Lý.

Lúc nhỏ Công - Uẩn là « người thông-minh dĩnh-ngộ, trạng - mạo khôi - kỳ », đều học sư chùa Lục-đồ là Vạn-Hạnh, Vạn - Hạnh trông thấy lấy làm quý-trọng, nói rằng: « Người này không phải tầm thường, đến tuổi cường-tráng, tất làm nổi những việc phiên-kịch mà làm vua thiên-hạ ». Thập vậy, khi lớn lên, Công-Uẩn khẳng - khái có chí-khí, không chăm việc làm ăn, chỉ ham xem kinh sử. Trong đời Ứng-thiên (1015) theo Lê Trung-tông: khi Trung-tông bị hại, Long - Đĩnh tháng làm tả-thần-vệ đệu-tiền chỉ-huy-sứ.

Tháng mười năm kỷ-dậu (1009), ngày tam-hội, Lê Long - Đĩnh mất. Cả h một hôm, đến ngày thứ ba

là ngày quý - sửu. Công - Uẩn do học hữu diện-tiền là Nguyễn-Đô và chi-hậu là Đào-cam-Mộc hợp mưu với bách-quan, tôn Công-Uẩn lên làm vua, đổi niên-hiệu là Thuận-tiên.

Khi đã lên ngôi, tức cùng năm ấy (1009), truy phong cha làm Hiền-khánh-vương, mẹ làm Minh-đức thái-hậu. Rồi lập sáu hoàng-hậu, duy đích phu-nhân được phong làm Lập-giáo hoàng-hậu, qui-chế đi xe và phục-dụng được hơn các cung. Lập con lớn là Phật - mã làm hoàng - thái - tử. Phật - mã là « người thiên - tư dĩnh - ngộ, tinh thông sáu nghệ và thao lược ».

Lúc nhỏ cùng với các trẻ con chơi, thường bắt các trẻ giả làm các quan theo hầu. Công-Uẩn nói đùa rằng: « Con nhà tướng thì nên luyện tập việc quân - lữ, chứ tập lối các quan theo hầu làm gì? ». Phật-mã thưa rằng: « Nhà Lê thay nhà Đinh, chẳng phải là nhà tướng ư? Thế giới cho thì được ». Công-Uẩn lấy làm kỳ-dị, cho nên khi được làm vua, lập Phật-mã làm thái-tử, còn các con khác đều phong tước hầu tất cả. Mười ba người con gái thì phong làm công - chúa, Phong cho anh làm Vũ-uy-vương, phong cho chú làm Vũ-đạo - vương, con Vũ-uy-vương là Trung - Hiền làm thái-uy, con Dực-thánh-vương (con thứ Công-Uẩn) làm phó-tổng-quân. Đào-cam-mộc có công tôn-phò được phong làm nghĩa-tia hầu, gả con gái lớn là An-quốc công-chúa. (Khâm-định việt-sử, q. 2, tờ 7a

đến 8b và Đại-việt sử-ký, toàn-thư, q. 2, tờ 1a).

Lại cho Trần - Cảo làm tướng-công, Ngô - Đĩnh làm xu-mật-sứ, Đào-thạc-Phụ làm thái-bảo, Đặng-văn-Hiếu làm thái-phó,裴 xa Lỗi làm tả-kim-ngô, Vệ-Trúc làm hữu-kim-ngô, Đàm-Tấn làm tả-vũ vệ, Đỗ-Gián làm hữu-vũ vệ, còn bao nhiêu đều cho theo chức cũ (Đại-Việt sử-ký toàn-thư, q. 1, tờ 34b).

Cùng năm ấy ban y - phục cho các tăng-đạo.

Sang tháng hai năm sau là năm thứ nhất hiệu Thuận-thiên (1010) của Lý Công-Uẩn tức Lý Thái-tổ, Công Uẩn về châu Cồ-pháp là nơi quê quán khi còn nhỏ có lăng thái-hậu ở đấy, đến yết sơn-lăng, rồi sai quan hữu - ty đo đất, lấy vài mươi dặm làm cấm-địa. Nhân ban tiền và lụa cho những kỳ-lão trong châu. Công-Uẩn nghĩ rằng: « lập quốc phải trước dĩnh đô », vì kinh-đô cũ của Đinh, Lê ở Hoa-lư, tuy nổi bốn bên như vách dựng, có địa-thế hiểm, nhưng mà chật hẹp, không phải chỗ trung-đô, nên muốn thiên đi chỗ khác, tay viết bài chiếu dụ quần thần rằng:

« Ngày xưa từ nhà Thương có nước (1766 trước T. C.) đến vua Bàn-canh (1328 tr. T. C.) năm lần thiên đô; nhà Chu có nước (1122 tr. T. C.) đến vua Thành-vương (1109 tr. T. C.) ba lần đổi kinh đô, há phải mấy ông vua đời Thương, Chu ấy, theo ý riêng của mình mà dời dời còn đâu, chỉ vì mưu toan nghiệp lớn ở yên trong giữa nước, để làm cái kế cho con cháu ức muôn đời. Trón kinh mệon giới, dưới theo chỉ dân, nếu có tiện thì dời, cho nên quốc-tộ được lâu dài, phong-tục được

giàu thịnh. Thế mà nhà Đinh, nhà Lê lại theo ý riêng, mình, nhân mệnh giới, chẳng theo dấu nhà Thương, nhà Chu, tạm yên ấp ấy, đến rồi ngôi nước, không lâu dài, tuổi thọ ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật thất nghi, Trẫm rất thương xót, không thể nào không thiên cớ. Huống chi kinh đô cũ của Cao-Biến là thành Đại-la, ở giữa khu vực giới đất được cái thế rồng hổ hổ giữ, đông tây nam bắc chính ngôi, tựa núi ngấn sông thuận-tiện, rộng rãi bằng-phẳng, cao ráo sạch-sẽ, dân cư không bị nạn tới tấp, muôn vật đều được tươi tốt: Khắp xem nước Việt, chỗ ấy là thắng-địa, thực là chỗ bốn phương như bánh xe tụ họp, làm một nơi thượng-đồ cho muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy, để định chỗ ở. Các người bàn định thế nào?»

Quần-thần đều nói rằng: «Bệ hạ vì thiên-hạ làm kế lâu dài, trên làm cho đồ-nghệp được rộng lớn, dưới làm cho dân-nước được giàu-thịnh. Được lợi như thế, ai dám không theo?» Công-Uân bằng lòng lắm.

Đến mùa thu tháng bảy năm ấy, Công-Uân từ thành Hoa-lư (Ninh-bình) dời kinh-đô đến thành Đại-la (Hà-nội). Tương truyền thuyền đặt dưới thành, lấy rồng

vàng hiện ra, nên dời tên thành là «Thăng-long» (nghĩa là rồng bay lên). Trong thành dựng ra cung điện, phía trước là điện Kiền-nguyên, để làm nơi các quan vào chầu, phía tả đặt điện Tập-hiến, phía hữu đặt điện Giảng-vũ, đều có sân rồng. Lại mở ba cửa: Cửa Pui-long thông sang cung Nghê-hoàn, cửa Đan-phượng thông sang cửa Uy-vấn. Chính giữa phía nam dựng điện Cao-minh, đều có long-trì (sân rồng). Trong sân đi quanh ra bốn mặt điện Kiền-nguyên. Phía sau điện Kiền-nguyên có hai điện Long-an và Long-thụy, để làm chỗ yên-tâm (ngủ), phía tả có điện Nhật-quang, phía hữu có điện Nguyệt-minh. Phía sau dựng hai cung Thúy-hoa và Long-thụy, để làm chỗ ở cho các phi-tâu cung-nữ. Lại dựng kho-dụn, sửa thành trì, bốn mặt thành mở bốn cửa, phía đông là cửa Tường-phủ phía tây là cửa Quảng-phúc, phía nam là cửa Đại-hưng, phía bắc là cửa Diệu-dức, (Khâm-định Việt sử, q. 2, tờ 9 a đến 10 b, và Đại-Việt sử ký toàn thư q. 2, tờ 2 a đến 3 b).

Sau khi đã dời đến kinh đô mới, Công-Uân đổi thành Hoa-lư làm phủ Trường-yên (ức phủ Yên-khánh, tỉnh Ninh-bình bây giờ), thăng châu Cổ-pháp làm phủ Thiên-dức (ức huyện Đông-ngàn, tỉnh Bắc-ninh bây giờ), đổi sông Bắc-giang làm sông Thiên-dức (có tên là sông Diên-Uân, lại có tên là sông Đông-ngàn, là một chi-lưu của sông Nhị hà, đi qua huyện Đông-ngàn và Quế-dương, rồi chảy vào sông Lục-dầu tức sông Cấm-dức tỉnh Bắc-ninh bây giờ).

Giải thưởng văn chương B. D. T. N. T. V.

Đề kỷ niệm ngày đệ nhất cha trên
Biên Dân Thanh Niên Thư Viện tổ
chức bài đua từ tháng Novembre
1944 một cuộc thi văn chương.

Có ba giải thưởng:

Giải nhất	250\$00
Giải nhì	150\$00
Giải ba	100\$00

Cuộc thi này dành cho những
cũn liêu thuyết hay những vở kịch
hoặc trước tác hoặc phiên dịch
thuộc về các loại như: Lịch sử,
Giáo-dục Khoa-học, xã hội của ta,
trình tham hay phiên lư.

Hạn gửi tác phẩm dự thi kể đến
ngày 30 Avril 1945 là cùng. Muốn
biết rõ điều lệ cuộc thi xin đến hỏi
ở Hội Quaa (N° 16 Ruelle des Etolfes)
ở xa xin viết thư về Hội Q. an
kèm theo một con tem 0\$15, hội sẽ
trả lời và gửi theo một bản điều lệ.

B. D. T. N. T. V. tại cổ.

Phía hai vạn quan liên dựng
tám ngôi chùa ở trong phủ
Thiên-dức, đều lập bia ghi công-
dức. Trong thành Thăng-long
lại dựng chùa Thiên-ngự, cung
Thái-thanh và chùa Vạn-luế
(Đại-Việt sử ký, toàn-thư q. 2,
tờ 3 b chép thêm rằng: dựng
lầu Ngũ phượng ứng). Ngoài
thành thì dựng chùa Tăng-
nghiêm, chùa Thiệu-vương và
các chùa Cầm-y, Long-hưng,
Thánh-thọ, Thiên-quang, Thiên-
dức. Còn những chùa-chiền ở
các làng, có chỗ nào đồ-nát,
đều cho sửa chữa lại tất cả
(Khâm-định Việt sử, q. 2, tờ
11 a b).

(Còn nữa)

Ứng học NGUYỄN-VAN-TỔ

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

CON ĐƯỜNG THIÊN-LÝ

của KHUÔNG-VIỆT

Có ai lặng ngắm bản đồ Đông-dương, sẽ không khỏi không chú ý tới một đường đỏ, giơ từ trên xuống dưới, quanh co theo bãi bên và rẽ ra những nét xiên hay là ngang. Rồi nảy cái ý vui-vui coi nó là mạch máu của con Rồng vàng đang vẫy vùng trên Trung-quốc-tả.

Ay là con đường thiên-lý.

Gạ h nổi vật-chất giữa Bắc-Trung, Nam.

Mạch sống của giống dân Hồng Lạc.

Tượng trưng của gây tình-thần cảm thông toàn Việt.

Dầu dãi phong sương, vượt sông ngòi, rừng núi, trải qua hơn ngàn năm, nó đã thắng cả không gian, thời gian trong việc hợp nết, dầu cho rõ thay tên đổi họ là con đường quash, cam đường sứ, hay là « La Route Mandarine »

Đường thiên-lý có một lịch-sử. Có lẽ nó khai sinh vào hồi Bả-ti-nôc, Mã-Vên đã tống ben mảy nó, cái gột đồng làm cực-gội của nhà Hán Lưu-Phượng đã theo nó mà đánh Lâm Ấp, mang về mười tám tượng vàng. Rồi từ trên độc lập trở đi, nó dài thêm rộng thêm, chành hứ làm con đường Nam-biên của người Việt.

Dưới đời Lý (1010-1225), Thái (1225-1400), trong việc chinh phục thêm thành, đã có lúc kéo quân đi trên đường sơn lộ.

Cùng mục-dịch ấy, nhà Hồ năm Quý Mùi (1403) đã sai hai tướng Phạm-nguyên-Khôi và Đỗ-Mãn đem hai chục vạn binh cả thủy và bộ, sang đánh Chiêm-thành.

Tới ngày Nam, Bắc phân tranh (1627-1672), mặc dân Đào-duy-Từ chặn ngang đường Thiên-Lý bằng lũy Trường-dục, về địa phận chùa Nguyễn, nó đã vượt dải từ tỉnh Ái-Tử cho đến Quảng-nam. Lăn lăn, nó đưa Nguyễn-hữu-Kinh vô Bình-Khương dẹp loạn Bà-Tranh và trước năm Mậu-tất (1658) từng lũ lưu dân đã theo nó mà vô khản đất cày ruộng ở Mô-Xoái đất đỏ (Baria).

Nhưng thời oanh-liệt của nó là dịp trung hưng của nhà Nguyễn. Từ 1792 đến 1802 ngang với đường biển, nó đã đóng một vai quan trọng việc dựng vũ. Nó đã thấy những đoàn quân hùng hổ của một Tôn-thất-Hội, một Nguyễn-văn-Thánh. Nó đã chứng bái Nguyễn-vương Phúc-Anh trong bảy phen xuất chinh từ Gia-định cho đến khi dẹp yên Bắc-bã.

“Trước từng trải Xiêm La Cao man, về Gia-định, mới dần rồi Khánh Thuận đã mảy thỏ sơn-phồn hất lên trời sao, Quang soi tỏ tâm kiên trinh.”

Rồi lại từ Đà-Bá-Nam, Ngòi lấy Thủ Xuda mà không lợi, hững Long hiết báo, phen vừ phen vật thể uất Lũn Thục lặn vào nơi hiểm cố.

Thế cho nên sau hồi đại định, đường Thiên-lý được sửa sang sắn-sóc một cách đặc-biệt. Tháng bảy năm Tân-dậu (1801), đoạn đường Phú-xuân Đồng-tới được đắp lại. Tháng tư năm Kỷ-tỵ (1809), đắp đường qua các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa và Bình-thuận. « Nhà vua nghĩ đường cũ quanh co, khiến Nguyễn-hữu-Kinh-Đức Lê-Chất dặng dấy cho thẳng, bắt dân sửa lại. Nhưng hóa việc trưng binh định việc tạp-tụng, chỗ nào có mồ-mả thì cấp tiền cho dân dời đi nơi khác và trồng cây hai bên đường », mà phần nhiều là cây mù-u.

Đến trên Minh-Mạng, năm Bình-uất (1826), những cầu cống trên đường thiên lý được xây lại bằng gỗ, bằng gạch.

Phụ-nhiên! con đường thiên-lý lúc bấy giờ chính là một đạo đèo đèo, hầm trời, hỏa ngục, những đoạn ngang lạng mạn, thành tỉnh mới xúng với dấp « là đường thiên lý » mà khi nghe qua, ta tưởng tượng ngay đến vẻ rộng lớn, tênh-thang. Ngoài ra là đường rừng, đường núi, hoặc chạy ven bờ biển, trên bãi cát trắng, trâu chỉ có thể đi chùn, đi ngựa, ch cẳng. Gặp phải núi đèo cản trở (hi-dụ: đèo Hải-Vân 496m, Hoàng-Sơn-Quang 110 m là hai cửa ải trấn giữ kinh thành Huế về mặt Nam

và về mặt Bắc), con đường lại càng gay-gỗ vì giốc đường đầm sâu, sông rộng còn cắt đứt ra nhiều đoạn, thêm phần khó khăn nguy hiểm. Ấy là chưa kể sự khổng' chắc chắn cho tánh mạng và tài-sản thường xảy ra vì cướp giết. Bởi thế ngày xưa đi từ Nam ra Bắc phải mất nhiều tháng, có khi hằng năm.

Phương chi người Việt xưa; ngoài lễ sinh kế, không thích châu lưu hành thủ đường giao-thông chỉ dùng vào việc quan nhiều hơn việc dân.

Đường đã khó đi, nhà cầm quyền lại còn cấm-đoán, lập ra đồn-ải, ngăn-cản bộ hành. Đã biết ấy vì quân sự, nhưng cũng là một cơ, để cho quân trấn giữ yên sách, béc-lét; chẳng hạn đoạn đường từ Cao-Hải đến Lang-Gô (giữa Quảng-nam và Thừa-thiên) theo lời ông Pierre-Poivre đã qua, đó hồ 1749.

Do đó, việc tu bổ đường thiên lý còn là việc khinh-thường trong thời kỳ khoa học chưa phát-đạt và thâu-nhập. Và tại có cần chi sửa-súc sửa-sang vì, với cặp chun khỏe, con ngựa hay, người ta có thể trèo đèo, vượt núi. Xe cộ đã có từ lâu; hễ các quan cần đi lại thì sẵn có kiệu vồng, chỉ việc nài đi, còn hành trang đã có phu khêng vác. Mỗi lượt có quân trấn giữ qua thôn-quê, làng mạc là mỗi phele dân đem phải nộp thuế hậu (mà càng cấp đủ bao nhiêu càng dùng và đủ số dục phụ). Con đường thên-từ xưa đã lũng, chùng-kếp những đoàn người hằng trăm hàng cộ, kéo dài từ miền nam, ven biển, lên miền bắc, từ biển.

Về thơ từ, người xưa ít khi dùng tới. Gặp dịp ai quoc đi đến chỗ cần thông tin từ thì gõ tay vài hàng, hoặc nhả miệng đôi lời là đủ. Công văn từ trát đã có trạm dịch lo-liệu.

Trạm dịch ra từ đời Lý Thái-Tôn (1028-1055) cốt để chuyển đạt giấy tờ và làm nơi thay ngựa nghỉ chưa cho những người đi việc quan. Mãi đến niên hiệu Gia-Long, năm Giáp-tử (1204) trên suốt con đường thiên lý đều có lập nhà trạm. Và qua nam Ganh-ngô (810), « đặt thêm lính trạm từ Quảng-bình đến Bình-thuận mỗi trạm 100 tên tha khỏi đi lính giáp, khỏi làm việc quan và tha thuế thân cũng như quan-hạng.

Mặc dầu chưa tương cội mọi lộn-thuộm, trên con đường thiên-lý vẫn nhiều khách lạ qua. Có chủ nhà, có ông quan, có thầy đồ đi thi, có cô gái lưu lạc, bao linh-bồn bát-dã; kỳ-ừ ấy, thi-sĩ Nguyễn-khải-Hữu chiều về trong bài: « Thăm mã cũ bên đường ». Và lại có các nhà văn... Cái chư hành-nhã đặt bệ này đi không cần chống đũa, tay không gập trở về cửa nhà mà mắt nhìn tai nghe, đánh dấu đường trường bằng những vần thơ khiêu-hướng.

Gặp nơi hiểm trở gần Quảng-bình, cụ nghệ Văn đã mà rằng: *Được gặp bãi cát Bạch-lạc*
Năm mươi một nhíp chờ thông Lý
hà.

Xét bao vây và sự ng khi lại kinh ngạc của Tòa tập Trại g đã lập rằng:
Trải bao m tại hai t an to X nh,
Bao nhiêu lần kẻ bả, nhiều lần
thoảng suốt lý nỏ cộ nhọ, ấy

đã được bà lại bằng những bức da tranh tuyệt-mỹ làm rung lòng thơ.

Cửa son đỏ loét tằm lam nóc,
Hòn đá xanh-rì lán-phân rêu,
Cận đà thay màu vẽ của Xuân-
Hương trên dèo Ba đợc.
Lam khảm dưới nải tằm vạt chái,
Lá-đác bên sông chờ mảy nhai,
Đơn-sơ thay nó búi của bà Huyện
trên đỉnh Đồi Ngang.

Một đặc-điểm của con đường thiên lý là từ thế kỷ XVI nó đã in dấu chân người phương-tây. Nào giáo sĩ, nào thương gia nào sứ-thần của Pháp lan tây, I pha nhô, Bồ-đào-nha và Anh-cát-lợi đã lần lượt đi từ đàng trong cho chí đàng ngoài.

Sức cảm dỗ của nó có khi lại chinh-phục được những bực-thường quan. Ông Paul Doumer, khi dăng vô ngựa tại đèo Hải-Vân, đã không tiếc lời ngợi khen cảnh trí. Và bài « *Les routes de l'Indochine* » của ông Pierre Pasquet với cái tài bộ h (nh vì có thể gọi là một bài « Lộ đưc tụng ».

Từ khi nước Pháp giữ quyền cai-trị đất Việt thì công việc tu bổ con đường thiên-lý đợc coi là một vấn-đề quan-trọng. Theo bản dự bị hòa-ước ký ngày 25 tháng 8 năm 1883 về khoảng thứ 9, công việc ấy giao cho sở Công-Binh. Và tới năm 1888 nó mới thuộc về quyền sở Cảnh-công.

Rồi là lần, con đường thiên lý biến thành con đường thuộc-số 1 (Rue coloniale n° 1) dài 2585 km, ấy từ Nam-quan đến đối ba tỉnh Quảng-tây và (Xem tiếp trang 21)

ĐỌC SÁCH ⁽¹⁾

TIỀN-ĐẠM

Đọc sách nên thế nào ?

Đọc sách là thái độ những nghĩa lý, học vấp những điều kiện xét những sự cần biết đem áp dụng vào công việc hằng ngày.

Một nhà văn nước Pháp đã nói : Trong gia đình nào không có sách tức như cái nhà ấy không có cửa sổ.

Phong hội ngày một mở mang, không những cần phải quan sát ở ngoài năm châu, bốn bể mà còn phải tìm cái ở trong sách.

Trong bài *Ngũ ngôn thư* :
Đồng thi chắc các hạn ai đã
Lọc chữ Hán còn phước hai âu !
Khan ban giai hạ phẩm,
Duy hữu đóc thư cao.

(Các việc đều thấp kém cả, đây có việc đọc sách là cao quý hơn)

Nếu ta theo câu này mà bàn thì đọc sách tức là một việc rất thiêng liêng, cho nên cần phải rất chú trọng. Ngày trước, các cụ trước khi ngồi vào kỷ đọc sách ngâm thơ, đều có gảy một lư trầm nhẹ tỏa mùi hương để cho tâm hồn trong sạch, để thu những tinh hoa của sách vở. Chả có thế mà mỗi khi nói đến chữ nghĩa của Thánh hiền, các cụ thường có câu : « *Chữ ông Thánh, một gánh vàng* ».

Ngày nay, chúng ta cũng gần như xa cái lối đọc sách quá trọng trọng ấy, nhưng ngó

qua những phương pháp đọc sách tôi thường thấy các thầy giáo dạy học trò khi đọc sách phải luôn luôn có quyển tự vị, cuốn sổ tay và cái bút chì để ghi lấy những ý tưởng cần thiết và những nhớ, văn hay.

Vậy thì đọc sách nhất định không phải là một việc cầu thả được.

Có người bàn rằng : xem sách cho giải trí, cho qua những lúc ngồi không. Điều ấy gần như một thói quen, như ăn cơm, uống nước, rửa răng, nhưng thật ra, nếu trong những phút giải trí ấy mà mình biết cách lựa chọn sách vở, biết cách đọc, thì sự giải trí hầu như rất bổ ích vậy.

Đến đây, tôi xin phép bàn đến sách. Sách thì nhiều lắm, thật là thiên kinh vạn sử, bể học mông mênh, tư tưởng tràn ngập. Các ngài cứ vào những thư viện thư-quán sẽ thấy sách chắt từ đất lên đến nóc nhà ; trông số các sách ấy, khác nào như là lạc vào trong một cái rừng, hay ta lênh đênh trên mặt bể, ta biết sao được chỗ nào nông, chỗ nào sâu, cây nào tốt, cây nào xấu, sự lựa chọn của ta thật là khó quá.

Phương chi vàng thau lẫn lộn, sách hay sách dở đều đồng thời xuất bản ; nhà xuất bản cũng có người vì lợi, có người vì văn, thì sự phân biệt lại càng phải cẩn thận.

Một quyển sách hay là quyển giúp ta cho ta về tinh thần nhiều lắm. Ấy cái lòng ta là hay chính, hay hay dở cũng có khi là ảnh hưởng của sách.

Một quyển sách dở khác, nào như người bạn xấu chỉ tuột giục ta làm những điều tàn bạo, hay sai lạc cả những lớn chỉ ở đời.

Ví thế, trong các trường học, các thầy giáo thường khuyến học trò đọc cuốn này, ra cuốn kia. Tôi còn nhớ khi còn là học sinh, có nhiều ông đồ khám xét rất kỹ những hòm của các học sinh, phòng việc đem sách nhét vào trường.

Trong cả gia đình, cha mẹ chính cũng phải trông nom đến việc đọc sách của con cái. Có quyền trẻ nhỏ xem có hại, có quyền trẻ nhỏ mới xem được. Tôi đã thấy ở đây hội « Phụ huynh học sinh » đặt ra ban duyệt sách, chia loại, các sách hay và dở để cho các trẻ em biết phân-biệt sách nào nên đọc, sách nào không nên đọc. Đó là một việc làm rất có ý nghĩa.

Đọc sách đã cao quý, sự lựa chọn sách lại phải cẩn trọng, có vị sẽ cho như thế hơi kỳ tình quá.

Thật thế, đối với sách cũng như đối với việc giao-du ở đời, ta cần phải đề ý nhiều lắm.

Tôi không nói xa đũa, chỉ nói chuyện gần đây cái phong trào sách vở thì ca lảng mạn

1) Trích ở bài diễn thuyết tại Bình-dân Thanh-niên Thư-viện chủ nhật 26 Novembre 1944.

đã lôi kéo bao nhiêu thanh niên vào một thời kỳ khủng hoảng.

Sự khủng hoảng về tinh thần nó còn hai bằng trăm, bằng nghìn sự khủng hoảng về kinh tế, vì nó đã gieo rắc cho các gia đình những sự thương luân, bại lý mà nếu phong trào ấy không sớm qua đi, thì thật là một cái ách lớn cho cả xã hội Việt-nam. Xem vậy thì ảnh hưởng sách vở có can hệ đến cuộc tiêu hóa cả một nước không phải là nhỏ.

Ở Pháp trong thời kỳ quân chủ, nhà nước có những ban kiểm soát về sách vở: những người làm sách có hại cho phong hóa không những sách bị tịch thu đem ra công trường đốt đi, mà tác giả còn bị truy tố là khác.

Còn quyền nào hay bằng quyền *Madame Bovary* của Gustave Flaubert, thế mà cũng bị đem ra tòa và tác giả cũng đã khổ lắm để tự bào chữa các phẩm mình.

Nhà tu sĩ Nicole ở nhà tu Port Royal về thế kỷ thứ 17 đã cho những nhà cầm bút thiếu lương tâm là những người đầu độc công chúng (*empoisonneurs publics*) không phải về cơ thể mà về tinh thần.

Việc lựa chọn sách vở rất khó, cho nên ngày trước đã có câu:

Timeo hominem unius libri nghĩa là «tôi sợ người một quyển sách».

Các ngài chắc còn nhớ vua Alexandre đại đế xứ Macédoine, hồi đem quân đi chinh

phục miền Tiểu Á-ti-a và Ấn độ mà chỉ mang theo có một cuốn *Iliade* của thi-sĩ Homère là cốt lấy tư tưởng trong anh hùng ca ấy để cho việc làm của mình cũng gần được quang minh chính đại như các bậc anh hùng trong sách.

Lại một người nữa chỉ đọc một bộ sách là ông Quan Vũ nhà Thục Hán (tức là đức Thánh quán để mà ta cũng ở). Ông này đọc sách *Xuân thu*, cho nên ven được tình bằng hữu, trọn được nghĩa vua tôi, mà cái ngọn đuốc đốt đêm đứng hầu hai chị ở Trại Tao-man bá, không phải là ngọn đuốc «cương thường» soi cả cho vạn thế?

Vậy đọc sách không phải cốt đọc cho nhiều, nhưng đọc mà hiểu hết nghĩa lý sách, tiêu thái được tinh thần của sách thì mới có ích.

Đọc nhiều mà không suy nghĩ có khác gì người ăn nhiều mà không nhai. Chữ nghĩa trong sách cũng như đồ ăn một khi không tiêu sẽ có hại. Lắm ông đọc nhiều nhưng không thấu hết, đã thành ra «cuồng chữ», chỉ biết dấp sách mà không biết nghĩa lý câu mình đã học là gì người xưa gọi thế là: «học như cưỡi trâu mù» vậy.

Lại có câu chê những người học gỏi mà không sửa mình: «Hoc nhi vô hạnh, hà vị chi học?» (học mà không có hạnh kiểm tốt thì học làm gì). Và câu: «Science sans conscience n'est que ruine de l'âme» (Học mà không có lương tâm chẳng qua chỉ bại hoại linh hồn).

Vậy việc đọc sách chẳng nên thận trọng lắm sao?

Từ này tôi chỉ bàn xuống, không nói đọc sách có bổ ích về phương diện nào. Để đáp câu này, không gì bằng tôi mượn lời của ông cử Phan Kế Bính đã viết ở *Đông dương tạp chí* ngày trước về mục văn chương: «Kìa như nhân tình thế thái, nào thiện nào ác, nào lành nào trung, nào nết dạ ngoắt ngoéo, kìa kìa kìa, nào nết xấu nào hiền, ai nói cho xuể, ai kể cho xiết nhờ cổ văn chương mà vẽ ra, không thiếu một hồi nào. Ngồi trong nhà mà liếc lăm được hết các danh thắng ở thiên hạ; xem trên mảnh giấy mà tình tượng được hết các việc hay dở của thế gian. Sinh ở đời mấy nghìn năm mà tự ở như đối diện và được nghe tiếng bản học của người sinh trưởng mấy nghìn năm cũng đều nhờ văn chương cả».

Đoạn trên đã nêu lên sự bổ ích của sách.

Nhưng khi trước chúng ta theo bản họ thì chỉ được đọc các sách của những bậc hiền triết như Khổng Mạnh, Trích, Chu, những tư tưởng về luân lý ấy đã mấy nghìn năm xây đắp các nền tảng gia đình, xã hội của ta. Đến nay, vạn hội khai thông, chúng ta được tiếp xúc với những tư tưởng từ Tây phương đem lại, ta đã hấp thụ những tư tưởng ấy.

Những sách ngày xưa ngoài những quyển về luân lý lại có những văn chương, phú, thi, (xem tiếp trang 17)

TRỞ LẠI CHỮ « BỘI »

HÒA TRAI

Nhân quyển sách « Sự - tích và nghệ thuật hát bội » của ông Đoàn Nồng ra đời, vài nhà học-giả bàn về hai chữ « bội » và « bội », nhưng nguồn gốc và ý nghĩa của ba chữ ấy xem chừng chưa được ai nói rõ ràng (1).

Ông Đoàn Nồng quyết hiểu là « hát bội » vì :

1.) theo ông Đào-duy-Anh, « bội » với « tuồng » là đồng nghĩa, nên nói hát bội ở « đảng trong » tức là nói hát tuồng ở « đảng ngoài » (xem bài của ông Đoàn Nồng ở Tri-tân 163).

2.) « Không có thứ bát nân chú trọng điệu bội như hát bội » (Đoàn Nồng, Tri-tân 163).

3.) « Tiếng hát bội » tuy được dùng nhưng chưa rõ có nghĩa lý gì không ? (Sự-tích và Nghệ-thuật Hát-bội trang 9).

Trái lại, ông Nguyễn - văn - Tố cho tiếng hát bội là phải hơn vì :

1.) « Xưa nay ta vẫn quen gọi là « hát bội » (Nguyễn - văn - Tố, Tri-tân 149) và « các tự-vị của ta xưa nay không có chỗ nào chép là « hát bội » (Nguyễn-văn-Tố, Tri-tân 163).

2.) Trong tiếng « hát bội » chữ « bội » có lẽ là chữ « bội » trong tiếng « bội độc » 倍讀 (Bội độc nghĩa là đọc chường) (xem bài của ông Ng v Tố, Tri-tân 149).

3.) Chữ « bội » trong tiếng « hát bội » có lẽ « do chữ Bội phong 倍風 ở Kinh thi, nghĩa đen là phương Bắc, nghĩa bóng là đủ

các điều lo buồn, sầu thảm, thương tiếc, khốc than » (Ng. v. Tố, Tri-tân 163).

4.) « Lại một thuyết nữa, Bội (倍) là gấp bội, tức là nhiều. Hay bội phần, nghĩa là một người kép có thể hát được nhiều giọng, đóng được nhiều vai » (Ng. v. Tố, Tri-tân 163).

4.) Sau lại « người Tàu thì gọi lối chèo bội là « xướng tru » 呼吹, hoặc « đờ lý ». Trong mấy tiếng ấy có tiếng « đờ lý » gần giống tiếng « bội » của ta ». (Ng v Tố, Tri-tân 163).

Ông Đào - trọng Đủ, nhà ngữ-học, cho bội là đúng, nhưng bảo nguồn gốc của chữ Bội là chữ 倍 và cho mấy tương-chứng về văn Ai đời ra văn Ôi :

Hải (chữ nho) = Hồ (q đông, 2, ngại (—) = ngời (—) cái (—) = côi (—) ngời (nôm) = ngời (nôm)

Song khoa học chuyên-môn của ông lại cho ông tin rằng « bội » đời ra bội cũng không lấy gì làm lạ. Bội thành ra bội chẳng qua là theo một luật rất thông thường trong Việt-ngữ » « cũng như chữ thư-thái, thành ra thư-thải, ngời-nghe (ngây) thành ra ngời-nghe » (l cuối cùng mất đi). « Bội thành ra bội, vì chịu ảnh-hưởng chữ bội-tích, chữ trong bội trong Kinh. Cũng như hồ-liêu thành ra hạt-liêu, vì chịu ảnh-hưởng chữ hạt, polasse thành ra bội-tạt vì chịu ảnh-hưởng của bội. » (Đào-trọng-Đủ, Tri-Tân 159).

Lẽ. biện giải (démonstration) của Đào-tiên sinh thật là khoa-học, thật là thông-thái ! Nhưng sao tôi thấy hai ông Nguyễn-văn-Tố và Đoàn-Nồng đều không chú ý đến Có lẽ hai ông chưa đọc đến chăng ? (3) .

Nên nay tôi xin nhắc lại để hai ông thấy một tia sáng mới. Luôn tiện, tôi xin phép, ba ông — ông

(1) Xem bài « Trở lại chữ bội » của ông Hòa-trai. — Về cái phương-pháp của các nhà ngữ-học Á-châu dùng để tìm nguồn gốc, tôi có nói qua ở bài « Trả lời ». Ở đây tôi chỉ chữ những chữ nhằm-lưu ý và như g câu nói khiếm-nhã của lúc-giờ. Như đọc đầu có câu « nguồn gốc và ý nghĩa của hai chữ ấy (tức bội và bội) xem chừng chưa được ai nhận nhìn ». ... Cái có một mình ông Hòa-trai ! Sao ông nhận mình thế ? Mà sao không thấy ông nói chỉ đến « ý nghĩa » ? (Ứng-hoè Nguyễn-văn-Tố).

(2) Hình như mấy cái « tương-chứng » ở đây đảo ngược cả lại thì phải ! Trên bảo chữ « bội » của Tàu thành ra chữ « bội » của ta, dưới lại bảo chữ « hải » của ta thành ra (=) chữ « hời » của Tàu (quảng - đống) ! Thế thì gọi là « tương-chứng » sao được ? Dịch-âm lại theo chữ quốc-ngữ, không chưa giọng « bình, thư, ng, khứ, nhập » như những sách khoa-học của Tây, thì dự quyết Dictionnaire français - cantonnais của ông L. Labarac (Ứng-hoè).

(3) Vì lẽ gì tôi « không chú ý đến » thuyết của ông Đào-trọng-Đủ, bài « Trả lời » đã nói rõ. Còn như bảo « có lẽ... chưa đọc đến chăng » thì nghe như không được « khoa-học » cho lắm (Ứng-hoè).

Nguyễn và ông Đào, hai nhà học giả lão-thành mà tôi lắng kính-mộ, ông Đào là vị thầy cũ của tôi mà luôn luôn tôi cảm phục — tôi thêm vài lời thổ vụng với ý mong có thể giúp ích được vài phần.

Người đồng-xứ với cụ Tuần Nguyễn hển-Dĩnh, ông thầy hát bội ở Quảng nam cũng như cụ Đào-Tấn ở Bình-dinh —, thường tự-lào ứng nhà có các ông Phó-Phàm Phó Thủ, hai ngôi sao trên sân khấu, tôi thử thật chưa hề nghe ai ở vùng tôi, từ người trí-thức đến bác dân đen, dùng tiếng « hát bội » để chỉ thể hát ấy. (Mà bình như ông Đào-Nông cũng nhận rằng tiếng « hát bội » được « công dụng ».)

Nên dân có nghe cụ Đào-Tấn viết bằng chữ nho : « Học bộ định 學步序 », tôi cũng còn rụt rụt chưa dám tin « Bộ » là đúng mà « bội » là sai. Vì có lẽ chẳng qua khi muốn làm tấm bảng đặt trên ngõ nhà dạy hát của cụ, cụ cũng chưa rõ « Bội » nghĩa là gì nôm hay chữ, viết ra sao cho phải, nên sẵn có chữ « Bộ », nghe hơi giống « Bội », lại có thể « tên cái đặc-sắc » của một thứ hát « chữ trong điệu-bộ », cụ liền viết chữ ấy. Cũng như có cụ nhà nho khác gặp tổng Phan-rí, không thể viết « rí » ra chữ nho thế nào mà cũng chẳng hiểu « rí » nghĩa là gì, liền viết « Phan lý ». (4).

Vả lại, nghệ-thuật này lâu lắm, mà cái tên cũng tạo nổi (bộ là chữ nho) vậy sao không thấy Tàu dùng « Bộ xướng », « Bộ ưu » ?

Đúng ý với ông Nguyễn-văn-Tổ, tôi tự-tương dùng tiếng Bội là phải hơn vì nó được « công

dụng ». Nhưng về nguồn gốc của tiếng đó, tôi lại nghe theo ông Đào trọng Đức. Vì cũng như chữ Bộ, các chữ bội 背 (Bội độc), Bội 佩 (Bội-phong), Bội 背 (gấp bội) không được (5). Tàu dùng để chỉ một từ hát nào của họ (Tôi đã có dịp xem hát bội tàu, thật chẳng khác gì hát bội ở miền tôi). Còn tiếng « đi lối » mà chuyển ra « bội » thì tôi chưa gặp từ vì chưa ở những chỗ « đi lối » (6).

Tôi thường nghĩ rằng « Bội » phải ở tiếng Tàu ra, vì nghệ-thuật ấy gốc ở Tàu, nên cái tên nó cũng phải do một nguồn gốc, như mấy tiếng « Xiếc », « Xi-nê » phải là ở tiếng Pháp mà ra (7). (Và sao tôi lại không dám nghĩ rằng tiếng Bội phải gốc ở tiếng Tàu, khi các tiếng đặc nôm như lừa, cừu, giám, miêu (mỹ-mèo) đều bởi tiếng nho 𧈧, 𧈧, 𧈧, 𧈧 mà ra, và mấy danh nôm nước Việt như Phan thanh Giản, Phạm phủ Thá, Trần tấu Thành, Trương Vĩnh Ký... đều có ông bà bên Trung-quốc ?)

(Xem tiếp trang 14)

(4) Nước ta lấy đất Phan-rí từ năm 1670. Ông Phan-biên tập lục của ông Lê quý-Đôn (bản sao của Báo-cử, số sách 184, q. 1, tờ 33 a) và các sách nho khác đều viết là Phan-lý, vì xưa nay ta với làm vẫn quen dịch chữ 𧈧 ra chữ 𧈧, thì du Paris là Ba-lê, Roma là La-mã, Rousseau là Lu-thoa. Thế mà đổ cho « các cụ nhà nho » thì thật là sai (Ứng-hoè).

(5) Ông Hòa-trai nói « các chữ bội phong... không được », vì « Tên dùng để chỉ một thứ hát nào (?) của họ » : nói như thế thì không đúng với phép « khoa-học », vì

đang viết chữ, mà lại dùng lối căn cứ như thế, thì tin làm sao được ? (Ứng-hoè).

(6) Tôi sẽ để cho tiếng « đi lối » gần giống tiếng « bội » của ta là vì tiếng ngoại-quốc biến thành tiếng ta thường hát như thế, thí dụ cái « casseroles » của Pháp thành cái « xoong » của ta, v.v., — mà từ điển ta thì giải nghĩa chữ đi-lối là một trò chơi làm hình hai người bằng gỗ để múa hát, bắt đầu có từ đời Hán, nước ta thuộc với Tàu cũng từ đời Hán. Cờ như vậy ta cũng là đoán phỏng, nhưng đưa vào lịch-sử. Còn như bảo trò đi lối không giống trò hát bội của ta, thì chính nghĩa chữ « bài ưu » cũng chưa chắc đã giống nghĩa chữ hát bội, vì từ điển ta giải nghĩa « bài ưu » là « các trò » (tập hợp), mà cốt ở chữ « ưu », chứ không ở chữ « bài ». « Ưu » là người trang sức diễn lại các trò (ban diễn tập hợp chỉ nhân) Cho nên các sách nho thường viết « ưu nhân » chứ không viết « bài ưu » ; như Khán-dịnh Việt sử (q. 2 tờ 2 b) chép câu « Tống ưu-nhân Liêu-thả-Tâm », nghĩa là « người kệp hát của nhà Tống tên là Liêu-thả-Tâm » liên-Việt tự điển của ông Đào duy Anh giải nghĩa « bài ưu » là « người làm tuồng hát, acteur » ; còn « ưu » thì giải nghĩa là « người hát bội » (Ứng-hoè).

(7) « Cirque » thành ra « xiếc », « cinéma » thành « xi-nê » : thế là đạo tên không sai tiếng, cũng như « bội phong », « bội độc » chuyển ra tiếng « bội » của ta, tưởng không có khác gì. Còn như bảo « nghệ-thuật ấy gốc ở Tàu », thì lấy gì làm chắc, vì sách gì thường chép đến đâu, nước nào cũng có lối hát riêng. Nước ta theo văn-hóa ta, thì nghệ-thuật diễn-lịch cổ-nhiên là của Tàu, nhưng biết đến lúc gần đây phải là lối riêng của ta ? (Ứng-hoè).

BA NGƯỜI THO' CẦN MẢN

Số 8

LE-THANH

Có người cho đó là một cách, làm trạm sự học lên và năm — chữ quốc ngữ dễ vừa học chữ Pháp vừa học chữ quốc ngữ cũng đã đủ rồi — nhưng thối tưởng q an' em như vậy thì cần quá. Tương lai có sẽ giả lời cho ta chăng ?

Trong công việc thì hai ông có vẻ hăng hái và có nhiều tin tưởng hơn nữa.

Ngày trong Nam phong số 2 ông đã viết:

« Cái vấn đề quan trọng nhất trong nước ta ngày nay là cái vấn đề văn quốc ngữ. Cái vấn đề ấy có ảnh hưởng quyết định tới sự học mới có thể tiến tới, dân trí mới có thể mở mang, cuộc tiến hóa sau này mới có thể mong mỏi được. Đến ngày chữ quốc ngữ dùng làm quốc văn được thì người nước Nam mới có thể thấu hiểu cái khoa học mới, mà gây thành một nền học thích hợp với trình độ, với tính cách dân ta. Đến ngày ấy thì người nước ta mới phát huy được cái năng lực của mình, cái nhân cách ấy hiện nay còn mập mờ phảng phất như ảnh không hình vậy. Nói rút lại văn quốc ngữ có phát đạt thì nền quốc học mới gây dựng được, mới tư tưởng, mới mở mang được, quốc dân mới không đến nỗi chung kiếp đi học muốn viết như từ xưa đến nay vậy.

« Trách lịch sử cũng không bỏ lịch gì, mà làm ăn ông cha lại là phạm tội bất hiếu, vậy ta chẳng

nên oán gì các cụ ta ngày xưa vì say đắm chữ Tàu nên những bỏ tiếng nôm, để cho con cháu ngày nay khổ vì có nước mà không có văn, có người mà không có cách nói cho nhau nghe ngoài những sự nhạt - dẹt tâm thường. Ta chỉ nên xét cái hiện tình mà khuyến quốc dân chú ý vào một cái vấn đề rất là quan trọng cho cuộc tương lai của nước nhà

« Hôm nay ai cũng rõ rằng chữ quốc ngữ là tiện lợi so với chữ Tây chữ nho, học vừa dễ mà nhanh, nhưng cũng vì thế mà coi thường, cho là không đáng công học không biết rằng cái chữ quốc ngữ ấy thực là cái bè lau để vớt vớt bọn ta trong bể trầm luân vậy.

« Ôi cái nước mà không có tiếng nói nên gì khi bằng : Trong khi họp tập ba anh em ngồi với nhau bàn những sự thiết yếu kể những điều tâm sự mà đương câu chuyện phải pha một lời tâng tâng hay thêm mấy câu chữ Tàu, thì cực biết bao nhiêu ! Viết một bức thư là sẽ tấm lòng cho người yêu kẻ mến, nhờ đi cái tâm tình cũng đi theo thế mà đến cái cảm tình ấy cũng không thể dùng được cái tiếng nói bắt đầu học từ khi lọt lòng mẹ, thì thâm biết chừng nào !

« Ấy cái hiện tình như thế, phạm những người có chí ai là người đoái nghĩ đến ?

« Những người nhiệt thành về tây-học thì ước cho chữ tây thông dụng cả trong nước, lấy tiếng tây mà thay vào tiếng ta không những

là trong khi học hành mà dốt cả trong khi truyện trò bàn bạc nữa, không biết rằng sự « đổi óc » ấy là thuộc về nghệ thuật nên không bao giờ thành được. Dù có thể thành được nữa cũng lại là một sự không nên ước lắm.

... Đến những nhà cựu học thì tuy ngày nay không còn mấy nữa, nhưng ông người nào đều là giữ cái « tấm thẻ-chủ-nghĩa » cả. Trong thấy cái học cũ mỗi ngày một mòn đi, không thể cứu vớt được nữa trong lòng những thương cảm nhớ, không hề xét đến tình thế tất nhiên, không hề nghĩ đến tiền đồ sự học, tựa-hồ như quay mặt cả về cái kỷ vãng mà ngoảnh lưng lại cái tương lai vậy. Nói văn quốc ngữ với những bọn ấy thì cũng lay lăm với v. như là nó. văn như với người tây-học vậy.

« Như thế thì cả quốc dân không hề lưu tâm đến cái vấn đề tâm huyết, là cái vấn đề chữ quốc ngữ : cả quốc-dân không hề tự hỏi : Một nước có thể không có quốc văn được không ? Một nước muốn mưu sự sinh tồn, tìm đường phát đạt có thể dời dời học muốn viết như mãi được không ?

« Đời trước đã nhầm, đời nay phải biết tránh vết xe cũ mà đứng đi.

« Các cụ đã những bỏ, bọn ta phải chăm chú. Dám quyết rằng công phu này không phải là công-phu ổng, cái chất nôm tuy còn mặc mạo, như sức gỗ chưa thành

(Xem tiếp trang 20)

Tài liệu để đính chính những bài văn cổ

Số 76

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỔ

CXXXV — Kim Văn Kiều
(Đài nổi)

Quyển Kiều quốc-ngữ của ông Vĩnh (in lại năm 1920, tr. 182) chép « Lối huyên kể lại gốc mình, Khóc than kể lại sự tình đầu đuôi ». Quốc-ngữ mới (in năm 1943 tr. 725), phương - bản của Quan văn - đường (từ 95 a) và Kim Văn Kiều chú (bản soạn của Trường Bắc-cổ, số sách AB 233, q. 3, ở 45 a) đều chép « Huyên già d rới gối gieo. mpu, Khóc than mình kể sự mình đầu đuôi ». Kinh-bản của cụ Kêu - oánh - Mạn (tức Đoàn trường lân thạch, từ 76 a) in là « Gieo mình dưới gối huyên - đình, Khóc than kể lại sự mình đầu đuôi ». Vương Kim diễn tự (bản soạn của Bắc-cổ, số sách AB 234, từ 85 b) câu trên theo kinh - bản, bản dưới theo phương-bản. Từ xét ra thì theo kinh-bản xuôi nghĩa hơn; còn như quốc-ngữ cũ chép chữ « sự tình » ở về dưới, thì tương với văn câu trên là câu « Mừng mừng, tủi-tủi xiết bao là tình ! »

— Quốc - ngữ cũ (tr. 183) và phương - bản chép « Rủ nhau lay trước Phật-đài, Tái - sinh trần-tạ lòng Người từ-bi ». Kinh - bản, Vương Kim diễn tự và Kim Văn Kiều chú đều viết « Sắp nhau lay trước Phật-đài », còn về dưới, thì kinh - bản chép là « Tái - sinh trần-tạ lòng Ngài từ-bi », và chưa rằng « Chữ Ngài là tiếng kinh, chỉ đức Phật ». Còn như quốc - ngữ mới (tr. 727) mà viết là « Quay phau » là đọc nhầm ở chữ « sắp » ra, vì chữ « sắp » là tiếng nôm

phải mượn chữ « sắp » của Tàu; chữ « quay » thì viết « tái » gần bằng chữ « quay ».

— Các bản đều viết « Kiêu hoa g u - g i a ' u - t i i, Vương - ông dạy r u - c u n g v e m o t n o r » D y quốc-ngữ mới (tr. 724) in là « dạy tr u o c » (avant, en premier lieu) thì nhầm

— Câu « Tỉnh r a g m ặt n u ớc ch ần m ảy, Lòng nào còn tưởng có r ảy n ữa không ! », kinh bản chép là « m ặt s ố g ch ần m ảy ».

— Các bản đều viết « Gặp con binh địa ba-đào, Vay đem duyên ch ị buộc vào ch ơ em ». Duy kinh-bản chép là « Phai đem duyên ch ị buộc vào ch ơ em ».

— Câu « Bấy giờ gương v ỡ lại l ầnb, Khuôn-thịêng l ừa l ọc đã d anh có n o i », kinh - bản chưa rằng : « Có người nói : Khuôn - hiêng l ừa l ọc đã d ành r ỏ n o i ».

— Các bản đều viết : « Còn duyên may lại còn người, Còn v ầng tr ắng bạc, còn l ời ng ười x ưa », duy kinh - bản chép là « gi ảng cũ ».

— Câu « Dứt l ời nàng v ội g ặt đi, Sự mu ền n ăm cũ k ể ch ỉ b ảy giờ ? », kinh - bản chép là « S r tr ăm năm cũ ».

— Quốc - ngữ mới (tr. 737), phương - bản và Kim Văn Kiều chú chép : « Nói rằng hồ-thoan trăm chiêu, Thì cho ngọn nước thủy - triều chảy xuôi ». Kinh - bản và quốc - ngữ cũ (tr. 180) chép là « Thà cho ngọn nước thủy - triều chảy xuôi » có lẽ phải hơn.

— Các bản đều viết « Chàng

r ằng : V ời cũng lạ đời, Dấu lòng kia vậy, còn l ời s ỹ sao ? ». Duy kinh bản chép là « V ời k ể óo lạ đời ».

— Câu « Dấu rằng vật đời sao đời Tử sinh cũng giữ lấy l ời ử - sinh », kinh-bản chép là « Tử-sinh phải giữ ».

— Đến câu « Duyên kia ở phụ chi tình, M ả toan chia gánh chung - tình làm hai », kinh-bản chép là « Duyên h a có phụ ch ị m ả M ả toan r ẻ g ánh chung - tình làm hai ». r ẻ s ỹ m ả p ải ; nếu theo cũ thì trùng văn hai chữ « m ả ».

— Câu « Còn chi là cái l ộng nhan, B ả x ơng ch ầu-th ế, còn toan n ổi n ào », q ố - ngữ mới (tr. 743) chép là « n ơ n ào » (façon) thì k ớng đ ồng.

— Các bản đều viết « Chàng d ầu n ữ đến t ọa x a, Đem ản c ầm s ắt h ỏi ra c ầm k ỹ » Duy k inh - bản chép là « g ặt x a », thì mới đúng, vì ta có tiếng « nghĩ g ặt nghĩ x a »; còn nh ư g ữ « t ọa x a » đã không nghĩa, lại rằng tiếng v ội về dưới.

(Còn nữa)

Ứng-Hoà NGUYỄN-VĂN-TỔ

Giới thiệu

I — Vực thẩm của Nguyễn Hồng-tiểu thuyết - Anh - Hoa xuất bản — giá \$500

II — Truong Chi - Văn, mười Hồng Diệp - kịch thơ của Vũ Hạng Chương Anh Hoa xuất bản giá \$50 (có kèm 2 phụ bản nhiều màu)

Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn.

IRI TÂN

TRỞ LẠI CHỮ « BỘI »

(Tiếp theo trang 11)

Đi từ đó, tôi thấy Tàu dùng hai chữ « bài ưu » 俳優 để gọi kép lá (8). Nhật cũng dùng hai chữ ấy, 俳優 Tàu, và đọc chữ bài là hai. Hai Nhật thành bội Nam dễ-dàng lắm vì :

1) vần H Nhật thường đổi sang vần B ta :

Hachi (Nhật) 八 = Bát (Nam)
Hachi — 八 = Bát —
Hai — 二 = Bại —
Hai — 非 = Bài —
Hai (Nhật) 非 = Bài (Nam)

Còn nhiều ví dụ nữa, tôi chỉ kể ở đây đủ rồi.

2) và vần AI Nhật thường đổi ra OI ta :

Hai (Nhật) 灰 = Bối (Nam)
Hai — 灰 = Hối —
Hai — 杯 = Bối —
Hai — 配 = Phối —
Mai — 毎 = Mối — v. v.

Theo trên, chữ Hai (Bài 非) thành BỐI rất là thuận lý, ta không còn nghi-ngờ gì nữa. Phương chi ta còn có một chứng cứ hiển-nhiên là chữ 配, Nhật đọc là HAI, mà ta đọc là BỐI.

Thêm nữa, hai tiếng ta mà có chung một tiếng Tàu gốc — như tiếng BÀI và BỐI có một gốc 俳 của Tàu — là rất thường (khi đó một tiếng là nbo, nghĩa là dễ đọc chữ gốc tàu, một tiếng là nôm, nghĩa là không thể dễ đọc chữ gốc tàu). Ta thấy :

tiếng 俳 Tàu thành Luyện (nhe),
và Rền (nôm) của ta.

— 俳 — Liêm —
và Rền (—) —

Những ví-dụ về loại này không biết cơ-man nào mà kể ra cho hết (ngay hai tiếng cơ-man cũng do hai tiếng Tàu mà ta đọc là lý vận).

Trước kia, ông Đào dẫn chúng ở tiếng ja và tiếng Tàu, nay tôi dẫn chúng thêm ở tiếng ta và tiếng Nhật để làm cho thuyết tiếng Bối gốc ở chữ Bài càng vững-vàng, chắc-chắn.

Nhưng nói thế không phải là tôi nhận rằng tiếng Bối không có Nó có thể có (dẫu tôi chưa được nghe ở vùng tôi), song nó không phải là tiếng chữ, nó là tiếng nôm do tiếng Bối đọc trạch ra, như ông Đào-trọng Đủ đã giải rõ. Ta có ngờ đâu có nơi nói với là mẩy, nhá là giả, lá là ló...

HÒA-TRAI (Đại-lộc)

Trả lời

Tôi không nói đến bài của ông Đào-trọng-Đủ, vì chẳng qua cũng là một ức-thuyết mà thôi : đã là ức-thuyết, thì chỉ lấy ý kiến riêng, chứ có bằng-cứ gì chắc-chắn ? Và lại, sau khi in bài phê-bình-cuốn sách của ông Đoàn-Nông (ngày 6-7-1944), tức là trước khi đăng bài Bàn góp... của ông Đủ (ngày 21-9-1944), tôi có nhận được thư của vài bạn đọc báo nói rằng có lẽ chữ « bội » do chữ « bài ưu » mà ra. Các bạn cũng có dẫn mấy chữ Tàu chữ Nhật thuộc vần « ai » mà sang tiếng ta là vần « ôi ». Nhận được thư, tôi có bàn với các bạn rằng : nếu bao nhiêu vần « ai » của Tàu của Nhật đều đọc sang tiếng ta là « ôi », thì cái thuyết chữ « bội » do chữ « bài » có lẽ đúng một vài phần (vì còn phải xét về lịch-sử, dưới đây tôi sẽ nói). Nhưng vần « ai » lại đổi ra vần « ôi », « ôi », « ôi »... Thế thì lấy gì làm chắc ? In mặt chữ « ai » đổi ra « ôi » thì linh như phải, nhưng đến lúc đọc lên thì đúng

dầu, vì tiếng ta có năm dấu (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng), viết quốc-ngữ thì ai cũng đọc như ai, nhưng đến tiếng Quảng-đông, Quảng-Tây... thì mỗi quyền đứng một lối đến âm không quyền nào giống quyền nào.

Lối diễn - âm ấy, người Nhật gọi là « La - mã tự » (romaji), do chữ tây là « romanisation », nghĩa là dịch âm các tiếng ra chữ la-tinh tức là-mã. Quyền Hòa Phát đại-lữ-diễn, Dictionnaire japonais français của ông G. Cesvelin, in ở Tokyo năm 1939, đặt nghĩa chữ « romaji » (ở trang 1509) là « lối dịch-âm tiếng Nhật ra chữ la-tinh, mẫu - âm thì đọc theo tiếng Ý; từ âm thì theo tiếng Anh, trừ có vài chữ » (transcription phonétique de la langue japonaise en lettres latines; la prononciation est, pour les voyelles, la même qu'en italien et, pour les consonnes à part quelques exceptions, la même qu'en anglais).

Lối dịch-âm tiếng Tàu lại phức-tạp hơn. Thế thì dựa vào đây mà tìm đối rõ sao được ? Đủ có nói

(3) Ông Hoà-trai nói rằng « đi từ đó » ông « thấy Tàu dùng hai chữ bài ưu », ông nói thế thì hơi trái với trang đầu, ở chỗ ông dẫn chữ bài ưu là chữ tôi nói ra trước. Đến « vần H Nhật thường đổi sang vần B ta » cũng hơi nhầm : tự-diễn Nhật viết chữ ha và dẫn những chữ nhe như sau này : nhận, — u, — bá, — ba, — phái, — phá, — điệp, — doan, — m, — thế thì bảo là vần b của ta sao đúng ? Ngay câu thí-dụ của ông Hoà-trai liền đây, có một chữ hai của Nhật, mà ta đọc là bối, — hối, — phối, — thế thì nói « thường đổi sang vần B ta » cũng không đúng (Ứng-hoà).

thông-thao, cung chưa lấy gì làm chắc, vì chỉ học được lơ lớ mà thôi.

Ngoài việc xé âm, lại còn phải xét đến lịch-sử, xem có thật tiếng hát bội của ta bắt-chước của Tàu không? Mà bắt-chước vào thời nào? Tên Tàu lúc bấy giờ gọi là gì? Đọc thế nào? Tiếng Quảng-đông, Quảng-tây, Quan-thoại đọc có giống nhau không?

Chẳng có người nói rằng: Biết thế nào được lối đọc đời xưa? — Ấy thế mà có người nghiên-cứu ra. Người ấy là người Thụy-điền, tên là Bernhard Karlgren. Năm 1915 1924 có xuất bản một bộ sách, đề là « Khảo về ngữ - âm của Tàu » *Etudes sur la phonologie chinoise*, trong có một câu kết này nên nhớ, là « tất cả những tiếng Ấn-ugr Tàu, hiện đã nhận xét, đều do một tiếng cùng về đầu đời Đường » (*Tous les dialectes chinois actuellement observés dérivent d'une même langue parlée au début de l'époque des Tang*, — xem *Bulletin de la Société de Linguistique, de Paris*, q. XXI, tr. 305).

Nếu đúng như thế, thì hiện nay ta đọc chữ Tàu không giống người Tàu, là ta theo tiếng Tàu về đời Đường hoặc trước đời Đường. Mà biết đâu cái tiếng hát « bội » chẳng ở thẳng chữ « bội » phong, « bội độc » mà ra, tức là cứ nguyên âm mà theo, chữ không cần - cứ vào đầu mà bảo là ở chữ khác chuyển sang chữ « bội ».

Nếu bảo ở chữ « bài » ra chữ « bội », thì chữ « bài » ấy viết như đứng chữ phẩy, thường viết thêm một nét phẩy ở trên như đứng (gọi là bộ thím chích), tức là chữ



« bội » « bô » « hô » nghĩa là dùng đàng d. tại, d. đây b. là hát « bội » cũng có lý. Nhưng nếu cứ đoán phỏng như thế mà, thì không biết đến đâu là b. b. b. mà vẫn không có bằng cứ gì xác.

Còn đến chỗ « tương - chứng » của ông Đủ đồ « văn Ai ra văn Oi », rồi ông thí dụ mấy chữ « H. » ra « H. » (Quảng - đông), « ngai » ra « ngai » v.v., thì ngược lại với cái thuyết ông bảo chữ « bài » ra « bội », vì chữ « bội » là tiếng của ta bây giờ đang đọc; Nối theo chỗ dẫn chứng thì tiếng « bội » là tiếng của người Tàu đọc, mà ta thì đọc là « bài » hay sao?

Cho nên kai một vị cổ đạo tên là E. Sauvignat cho ra quyển *Việt ngữ khởi nguyên khảo, Les origines de la langue annamite*, tập I, *Malais et annamite, Khmer et annamite, Bahnar et annamite, Santali et annamite, Nirkobaraits et annamite, Diol et annamite, Thai et annamite, Sanscrit et annamite, Chinots et annamite, Mường et annamite, Langue annamite, Ractnes et dérivés* (in lần thứ tư năm 1924), tập kỷ yếu của trường Bác-cử (q. XXII tr. 168 — 172) có phê-bình như thế này: « Vì thiếu phương-pháp lịch-sử, tác-

giả (Sauvignat) đành phải dùng lối so-sánh. A. cũng biết rằng nếu chỉ qui vào những tiếng giống nhau thì so-sánh hay sai, vì không có gì đối-glã bằng bề ngoài. Có những chữ bề ngoài khác nhau, như chữ « faire » của tiếng Pháp (nghĩa là làm) và chữ « to do » của tiếng Anh (cũng nghĩa là làm), thế mà hai chữ cùng một nguồn gốc. Lại như chữ « miel » của tiếng La-mã-ni và chữ « agneau » của tiếng Pháp (là con cừu con) cũng một c. r. mà ra. Trái lại, có chữ bề ngoài y như nhau, mà không phải cùng một c. r. r. : điều đó ai cũng đã công nhận, không phải bàn-bạc gì nữa. Như chữ Pháp « nombre » và chữ Tây-ban nha cũng « nombre » (cũng nghĩa là con số), chữ Pháp « feu » (là lửa) và chữ Đức « Feuer » (cũng là lửa) chữ Anh « bad » là xấu và chữ Ba-tư cũng là « bad », c. g. ng. ra, nhưng không cùng một gốc mà ra... Vậy thì đọc có giống nhau, mà đầu có giống nhau như ta, cũng không lấy gì làm chắc là (Xem tiếp trang 21)

HOA GÀM VĂN CHƯƠNG

Những cây thơ đẹp viết bằng mực thơm vạn niên - chỉ nhấc lên giấy gấm, nền ngà - ẩn: Bách-thảo-vương, Đông-thủy cù - nguyệt, Dư ma tịch tảo thập phần xuân, đề trang-diêm cho cảnh thư trại khách - thỉnh rất phong nhã. Hỡi ;

NG, KHÁNH - ĐAM
12 Sabourain Saigon

Một cuốn sách nói về Không-giao

Ưng-học NGUYỄN-VAN-TỐ

Ông Nguyễn Uyển - Diễm - mới làm một cuốn sách về binh-phẩm quyền *Khổng giáo phê-bình tiểu luận* của ông Đào Duy Anh xuất bản năm 1938. Cuốn sách của ông Diễm đề tên là *Khổng giáo với Đ. Đào Duy Anh*, in trong « Tủ sách ngày mới » của Đại Học thư xã được 174 trang, khổ giấy 11x18.

Ông Diễm viết ở trang 24 hai câu liên nhau như thế này: « Bắc-kỳ Trung-kỳ bỏ khoa cử, không tin Khổng-giáo. Cả triều-dinh cũng dùng quốc-ngữ ». Nay thử xem có đúng như thế không.

Nhưng « gia ngôn, ý hạnh » (lời nói hay, nét tốt và cả những cử-chỉ có thể làm khuôn phép dạy dùi) của đức Khổng, phần nhiều chép ở sách *Luận-ngữ*, mà « gay thiên đầu *Luận-ngữ*, đã chép ba bài nói về « hiếu đễ », « lễ », « tín, cương », chính là những lời tinh-vi cốt-yếu của Khổng-giáo. Đức Khổng nói: « Đệ-tử nhập tác hiến, xuất tả: đễ... », nghĩa là « Học-trò khi vào thì hiếu, khi ra thì đễ », ý nói lúc nào cũng phải giữ một lòng hiếu đễ. Đức Khổng lại nói: « chú trung tín », nghĩa là « làm người cốt phải trung tín », cho nên ông Tăng-tử là cao - đệ của đức Khổng, mỗi ngày thường tự xét mình ba lần, chỉ sợ « mưu sát hại người ta việc gì không được thật, cùng bề bạn chơi không được tin chẳng à (vì nhân mưu thì bất trung hồ? dũ bằng hữu giao nhi bất tín hồ?) Ông Tử-công khen đức Khổng có năm

đức-tính là: ôn (hòa-hậu), lương (đễ-dãi, hiền-lành), cung (ngghiêm-trọng, kính-cần) kiệm (có chừng mực), nhượng (khiêm-tốn).

Nhưng cốt nhất ở hiếu đễ, hiếu đễ là cái gốc làm điều nhân, điều nhân cốt ở sự yêu, mà yêu thì không có yêu ai hơn cha mẹ, ấy cái gốc của Khổng giáo ở đấy. rồi suy ra mọi việc, như bốn việc ở cửa đức Khổng. (Khổng-môn tứ khoa), cũng trước nhất đức - hạnh, rồi mới đến ngôn-ngữ, chính-sự văn-học. Vậy thì chữ hiếu ấy đời nào cũng phải theo cả, cho nên Tàu có câu « Bách hạnh hiếu vi tiên » mà ta thì có câu « Giữ hiếu niệm cho tròn một tiết, thì suy ra trăm nét đều nên ». Hiếu không những là ăn ở hiếu lòng với cha mẹ, lại còn phải làm thế nào để nối dõi tông đường. Mạnh-tử có câu « Bất hiếu giả tam, vô hậu vi đại » nghĩa là « Bất hiếu có ba tội, tội không con là tội lớn nhất ». Chính cái đặc-diểm của Khổng - giáo ở chỗ đó: làm người phải rõ con cái thì nước mới da dĩnh mà có cơ phú-cường được. Bấy giờ các châu là nước ta mấy nghìn năm đánh Bắc dẹp Nam, bao pheo cơ đồ tuyệt-duyet, thế mà nói giống vẫn sinh-sôi này-nở ở trên mặt đất Đông-dương này, chẳng phải là nhờ ở Khổng - giáo hay sao? Nghiêm trọng khi ấy có nhiều nước, khác bị tiêu-diệt đi, như nước Chiem - thành chẳng hạn, là một nước không theo luận - lý Khổng-giáo.

Ngày nay, tuy đã bỏ Hán-học, không hay nói đến những danh-từ của Khổng-giáo, như tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng), ngũ-thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), nhưng phần đông vẫn tin rằng phải có năm đức thường và ba « giường mối » trong đạo làm người (dân nước, cha con vợ chồng, tức gia đình tổ-tước) thì họa may mới « tranh sống » được.

Ông Diễm nhầm chữ « Khổng-giáo » với chữ « Hán-học », cho nên đến câu liên dẫu ông nói rằng « Cả triều-dinh cũng dùng quốc-ngữ », mà câu trên ông lại không nói đến Nam kỳ, chỉ nói Bắc và Trung mà thôi. Nước ta bỏ khoa-cử là không tin cái lối học hư-văn mà thôi, chứ chữ nho vẫn phải dùng: biện nay những đạo sắc sắc và sắc phong cho quan dân trong nước vẫn toàn dùng chữ nho cả, trừ ra những bằng - cấp án-văn thì có một bên bằng quốc ngữ, nhưng vẫn còn một bên bằng chữ nho. Số địa-bạ và số hộ-khẩu ngày xưa toàn dùng chữ nho. Biện nay tuy có làm bằng quốc ngữ mà vẫn phải làm một bên chữ nho, vì tên làng, tên đất, tên người bằng chữ nho tất cả.

Cứ như vậy thì bỏ chữ nho cũng chưa bỏ hẳn được, huống chi lại nói là « không tin Khổng-giáo ».

Chẳng qua ông Diễm thích dùng những danh - từ mới, nhưng lại dùng sai. Những chữ như « giải đoạn, kinh tế, phong kiến » (tr. 45),

« đàng cấp nông nô », (tr. 71), « chế độ phong-kiến thuần túy Việt-nam », (tr. 75). « Nông-nô bị bóc lột » (tr. 75, 79, v.v.), « đàng cấp địa chủ » (tr. 78 v.v.), những chữ ấy không hợp với xã-hội ta ngày xưa. Ông Diễm còn abâm lẫn nhiều, dù kẻ tráo trang ra đây cũng không ích gì cho độc-giả.

Đay có việc Trung - vương, ông Diễm bàn rất đúng: ông nói « Bà Trưng thủ tướng cuộc khởi nghĩa quyết nhiên không phải vị thủ chổng » (tr. 69). Nhưng ông không lấy sử Tàu ra dẫn chứng. Ngày 21 tháng 10 này vừa rồi, tôi đăng ở *Thanh nghị* (số 88, tr. 21) một bài về *Những cuộc khởi nghĩa trong đời Bắc thuộc*, có lấy sử Tàu ra nói rõ ràng là vị Tô-Đĩnh tham-bạo, nên Bà Trưng khởi binh chứ không phải vì thù riêng mà khởi binh, như sử ta đã chép.

Sử Tàu mà chép việc nước ta thì thường sai những tiếng gọi, thí dụ như sử ta chép là « khởi nghĩa » thì sử Tàu chép là « phản » hoặc « loạn »; nhưng đến sự thực và công việc, thí dụ người ấy là người giỏi, trận ấy Tàu bị thua, thì người chép sử Tàu cũng không dám làm

Cải chính

— Trong bài *Hoàng Hậu Việt Nam* đăng ở *Tri-Tân* số 168 ra ngày 30 novembre 1944, cột thứ nhì câu: « *Nga Hoàng Nicolas II là con cố Đức Hoàng Guillaume II...* » xin đọc là « *Nga Hoàng Nicolas II là con một người cô Đức Hoàng Guillaume II.* »

— Bài thơ « *Trắng nước nghìn xưa* » của Ngân Giang câu thứ 5 hai chữ « *cung nô* » in nhầm là *cung nó* xin cải chính.

sai, cho nên trong *Hán thư* (q 24, tờ 2 b) ở chuyện Mã-Việt người Tàu chép như sau vậy? « Con gái quận Giao-chỉ là Trưng-Trắc và em gái là Trưng-Nữ làm phản (Sử ta thì chép là khởi nghĩa). Trưng-Trắc là con gái quan Lạc-tướng huyện Mê-linh, gả làm vợ Thi-Sách người huyện Châu-diệp. Trắc là người rất lòng dũng, thái-thú Gao-cử là Tô-Đĩnh đem những phép nghiêm khắc ra bắt buộc (thế là sử Tàu cứ gài buộc dăm ba cái tội của Trưng vương mà lấp cái ác của Tô-Đĩnh), Trắc oán giận, cho nên làm phản ». Như thế quyết-nhiên không phải là về thù riêng mà khởi nghĩa. Nguyên-văn chữ như là « Gao-cử nữ-tử Trưng-Trắc cấp nữ độ Trưng-Nữ phản. Trưng-Trắc gả Mê-linh huyện Lạc-tướng chi, tữ gả, giá vi Châu-diệp nhân, Thi-Sách thê, thậm hùng dã, Giao-chỉ tữ sử Tô-Đĩnh dĩ pháp khắc, tì. Trắc oán nộ, cố phản ».

Giá ông Diễm dẫn sử chữ như, thì có nhiều trang trong cuốn sách của ông bỏ bớt đi đợc. Còn nhiều điều khác nữa cũng thế, hơi rườm rà mà không đợc gọn gẽ rõ ràng. Trang 7 ông có viết một câu rằng: « *Đáp lại cái vội của ông Đào Duy Anh, tôi (Nguyễn Diễm) cũng vội viết bài này và cũng làm theo ông, cho ra quách cho rồi* »: thiết-tưởng thế là một điều nhảm, vì các nhà làm sách đời xưa thường « tam thảo tam mai » nghĩa là « ba lần thảo ba lần bỏ đi » mà chưa dám gọi là « hoàn cáo »; thế mà ông Diễm « viết vội » đề cho « ra quách... » thì còn nói gì nữa? Nhưng xem ra ông cũng có công chịu khó tra khảo được nhiều

ĐỌC SÁCH

(Tiếp theo trang 9)

lấy phong, hoa, tuyết nguyệt làm ý chính những chuyện mất hị-lộng trông thấy ta không nghe thấy đại khái như núi Thập-sơn, sông Hoàng-hà v.v., hay những truyện thần tiên, quái đản. Ngày nay ta may được nhìn rõ cảnh lý hơn, càng nhận, ta đã được biết chuyện nọ tăng, văn minh của các dân tộc, những lễ phở hưng, những hội hội loài, ta sẽ giải cái giả-mộng của ta mà xây dựng lấy một nền văn-hóa cho nước ta.

Sự bỏ đi lại còn ở cả những chỗ thực tế hơn nữa.

Những sách về khoa học dạy cho ta những lẽ của tạo hóa mà xưa kia ta cho là thần bí thiêng liêng. Chiếc tàu đồng là một cơ quan máy mới không phải là một con vật quái như từ thời của quan Trấn Hải đài khi trước.

Vả cái học này xưa sử dĩ có sai lạc đi như vậy là người ta quên câu « cách vật, trí tri » mà quá say mê văn chương khoa cử, cho nên về lúc Hán học suy tàn mới có những chuyện như cười như vậy, lật ra Lạc-chữ Hán mà hiểu rõ nghĩa Thánh hiền thì lại khác.

Bỏ cũng là một bài học mà chúng ta cần phải đem ra suy nghĩ.

TIỀN-DÀM

sách như. Giá ông không vội, thì có lẽ cũng bỏ bớt cho những vấn đề ngoài luận về Khổng giáo.

Ông-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

BIA VĂN MIÊU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU - LÊ

Số 105

Ung-hoà NGUYỄN-VAN-TQ

5. Phạm - lân - Định, người xã Đông - ngạc, huyện Từ - liêm, phủ Quốc - oai, trấn Sơn - tây. Năm ba mươi một tuổi, đỗ đệ tam giáp đồng tiến-sĩ xuất thân khoa giáp-tuất (1514), là năm thứ sáu bộ Hồng - lộc, đời Lê Tương-dực. Làm quan đến chức thừa-chính sứ. Là bác Phạm - thọ - Chỉ, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa đ nh sũu (1577), là đương-lang là Phạm Hiên-Danh, đỗ tam giáp tiến - sĩ khoa binh-tuất (1646), là vị - là Phạm Quang-Trạch đỗ bằng-ước khoa q - hội (1683) và Phạm-quang Dung đỗ tam - giáp tiến - sĩ khoa binh - tuất (1706). (Đặng khoa bị khảo, q. Sơn-tây, tờ 8 a).

6. — Nguyễn - bình - Đức, người xã Tịnh - quang, huyện Quảng-dực, phủ Phụng-thiên. Năm 2 xã Hương-canh, huyện Từ-liêm. Năm hai mươi hai tuổi đỗ hội nguyên khoa giáp - tuất (1514), vào danh-dối đồ - đồng tiến - sĩ. Đời tôn là Ninh - Bang. Cuộc đời Thống-nguyên (1527) làm quan đến thượng-thư, tước khánh-khê-lâu. Nguyễn - Bình - Đức là bạn đồng chí của Mạc-dăng-Dung từ thuở nhỏ, nên khi Mạc-dăng-Dung cướp ngôi, Bình-Đức có công tấn thành, dần dần làm đến thiếu - sư, quốc Liêm-quố - công, được Mạc-dăng-Dung cho là Mạc, về sau cất công kêu-ngao, bị quyền thần của nhà Mạc giết chết. (Đặng khoa bị khảo, q. Hải - dương, Phụng-thiên, tờ 107 a). Đặng khoa lục

(q. 2, tờ 14 a) chép: « Làm quan đến thiếu-phó, kiêm đồng-các, tước quố - công... ».

7. — Bùi - công - Phụ, người xã Đông-lạc, huyện Kim-hoa, phủ Bắc-hà, trấn Kinh - bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1514. Làm quan đến Lại-bộ thượng - thư (Đặng khoa bị khảo, q. Kinh - bắc, tờ 70 a).

8. — Phạm-minh-Du, người châu Tân-yên, phủ Hải-dông: đây là theo bia Văn-miêu, còn Đặng khoa bị khảo chép là người xã Cẩm-bô, huyện Tiên - phong, phủ Quảng-dải, trấn Sơn - tây. Đặng khoa lục, q. 2, tờ 14 a, in là: « người xã Cẩm-bô, huyện An-lão, sinh ra Phạm Đốc-Phải » đến q. 2, tờ 28 b, chép trư-yên coi Phạm-minh-Du là Phạm-Đốc-Phải, lại in là « người làng Cẩm-phố huyện Tiên-yên ». Cứ như thế, còn một quyển sách in, mà chép quá-quán cha con lại khác nhau. So với Đặng khoa bị khảo thì chép là Cẩm-bô, chữ « hô » họ « thảo đầu » thành chữ « phố » « Tiên-phong » và « Tiên-yên » có lẽ là một. Còn như chép « An-lão » và « Cẩm-bô » thì nhầm, vì chữ « lão » với chữ « tiên » gần giống nhau, dễ lẫn; nhưng về đến huyện An-lão không có tên Phạm-minh-Du và Phạm-Đốc-Phải. Phạm-minh-Du năm hai mươi bốn tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1514. Làm quan đến thừa-chính, sinh ra Phạm Đốc-Phải đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa 1538 (theo Đặng-khoa bị-khảo, q. Sơn-tây, tờ 69 a).

9. — Vũ-quang-Túc (theo bia), Đặng khoa lục chép là Vũ-Tuân đời là Quang-Túc, người xã Vũ-vũ, huyện Vũ-ninh (Vô-giăng), phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1514. Đặng khoa bị-khảo, (q. Kinh-bắc, tờ 7 b và 8 a) chép tên là Quang-Túc; đời ra Tuân. Khi Mạc-dăng-Dung cướp ngôi nhà Lê, Quang-Túc làm quan với Mạc. Trưng niên-hiệu Quang-hồ (1540-1546) đời Mạc Phúc-Hải, Quang-Túc sung chức phó-sứ bộ công-sắc sang nhà Minh. Làm quan đến thượng-thư, tước Dự-lễ hầu. Là con Vũ Tấn-Châu, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1496, là anh Vũ-bữu-Dụng, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1532.

10. — Nguyễn-diễn-Kính, (Đặng-khoa lục, q. 2, tờ 14 b. chép là Phạm-diễn-Kính), người xã Đào-xá, huyện Lang-tài, phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Đỗ tam-giáp khoa 1514. Khi nhà Lê mất, Diễn-Kính chưa được làm quan, nên theo Mạc. Năm nhâm-dần (1541) Mạc Phúc-Hải sai sang nhà Minh về việc cầu-phong. Nhà Minh phong cho Phúc-Hải chức Đô-thống-sứ, có cả ấn-sắc. Lúc bấy giờ Diễn-Kính tại nhà làm chức tuyên phủ đồng-tri. Sau Diễn-Kính lại sung chức chánh-sứ sang nhà Minh để tạ ơn. Làm quan đến Lại-bộ thượng-thư, tước Văn-ninh hầu. (Đặng-khoa bị-khảo, q. Kinh-bắc, tờ 124 a).

Về việc Nguyễn-Điễn-Kính di sử, Khâm-dịch Việt-sử (q. 27, tờ 38 b) chép như sau đây

« Năm nhâm-dần (1541) là năm thứ ba niên Quảng-hồ đời Mạc Phúc-Hải, tức là năm thứ mười biệc Nguyễn-hỗa đời Lê-Trang

lặng, mùa thu tháng tám, Mạc Phúc Hải sai bày tôi là Nguyễn Diên-Kính sang nhà Minh. Nguyễn nhà Minh đổi nước ta làm « An-nam đô-thống-sứ ty », cho Mạc Đăng-Dung sắc ấn và lịch đại-thống. Khi sang đến nơi thì Đăng-Dung đã mất, cháu nội là Mạc Phúc-Hải nối ngôi. Nay Phúc-Hải sai sứ tức Nguyễn Diên-Kính đem phước vật sang tạ ơn « Phủơng-vật tá ơn Khâm-định Việt-sử » « Đại-Việt thống-sử của Lê-quý-Đôn, chép như sau này: « Bốn cái lư-hương và bình-hoa bằng vàng, nặng 190 lạng ta (hơn 7 cân tây); — một con vò và vàng, nặng 90 lạng ta (hơn 3 cân tây); — một con bạc và một cái đai bằng bạc, nặng 51 lạng ta; — hai cái lư-hương và bình-hoa bằng bạc, nặng 150 lạng ta; — mười hai cái mâm bằng bạc, nặng 641 lạng ta; — trầm-hương 60 cân, — lư-hương 48 cân; — giáng-bán-hương 30 cân; — tô-giấc 20 cân; — ngựa-voi 30 con. Bà con một lần đem dâng, phước-vật cũng như thế, thành ra định-lệ.

Từ số 1 trở xuống, bia với sách khác nhau; ăn loại trên dưới ở đây là theo bia.

11. — Phạm Kinh-Trung, người xã Lai-xá, huyện Lạng-tân, phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Đỗ tam-giáp khoa 1514. Làm quan với Mạc đến chức đặt-lý-từ-khánh, tước hầu (Đăng-khoa bị khảo, q. Kinh-bắc, tờ 124 b).

12. — Phan-doan-Thông, người xã Kên-cương, huyện Bạch-hạc, phủ Lâm-dái (Vinh-Tướng) trấn Sơn-Tây. Năm hai mươi bốn tuổi, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1514. Lúc đầu bổ làm chức uấn-môn-linh. Những lần ngồi ngò, ông dồn quyết

đoán được chông. Vua ban khen, thăng làm Hình bộ hữu-thị lang (Đăng khoa bị khảo, q. Sơn-tây, tờ 62 a-b).

13. Lê-Duy-Lương, người xã Cẩm-dải, huyện Trường-tân (trong bia khắc là Gia-phúc, hiện nay là Gia-lộc), phủ Hạ-bồng, trấn Hải-dương. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1514. Làm quan đến thượng thư, tước bá (Đăng khoa bị khảo, q. Hải-dương, tờ 58 a).

14. — Vũ-hữu-Nghiêm, người xã Cửu-cao, huyện Gia-lâm, phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Đỗ tam-giáp đồng-tiến-sĩ khoa 1514. Đăng-khoa lục, q. 2, tờ 14 b).

15. — Đoàn-Sur-Đức, người xã Văn-xá, huyện Chiên-tài (Lạng-tân), phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1514. Làm quan với Mạc đến thượng thư phụng mệnh đi sứ sang Tàu về việc cầu phong. Được tước Văn-bá hầu, tước tử (Đăng khoa bị khảo, q. Kinh-bắc, tờ 124 b).

16. — Nguyễn Cảnh Quỳ, người xã Vạn-quang, huyện Giáp-sơn, phủ Kinh-bắc, trấn Hải-dương. Đỗ tam-giáp khoa 1514. Làm quan đến hàn-lâm-viện kiêm tào (Đăng khoa bị khảo, q. Hải-dương, tờ 96 b).

17. — Nguyễn-Châu-Mạo, người xã Kiêu-nguyệt, huyện Yên-lộc, phủ Lâm-tái, trấn Sơn-tây, năm hai mươi bốn tuổi, đỗ tam-giáp khoa 1514. Làm quan đến phó-dã-nữ-sử (Đăng-khoa lục, q. 2, tờ 44 b).

18. — Nguyễn-Kính-Hoàng, người xã Diên-trường, huyện Thanh-lâm (Thanh-tri), phủ Thường-lin, trấn Sơn-nam. Năm

ba mươi tuổi, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1514. Làm quan đến đô-cấp-sư-trung. Là cháu Nguyễn-Đại đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1442 (Đăng khoa bị khảo, q. Sơn-nam, tờ 6 a-b). Đăng-khoa lục (q. 2, tờ 15 a) chép là « con Nguyễn-Đại » thì nhầm, vì cùng Đăng khoa lục (q. 1, tờ 53 a) chép « Nguyễn-Đại là ông nội Nguyễn-Kính-Hoàng ».

19. — Nguyễn-Hạnh-Già, người phường Đông-các, huyện Vĩnh-xương (Thọ-xương), phủ Đưng-thiên, Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1514. Làm quan đến hàn-lâm-viện kiêm tào (Đăng khoa bị khảo, q. Hải-dương, Đưng-thiên, tờ 104 a).

20. — Trần-Viên, người xã Nhật-cốc, huyện Chương-đức, phủ Ứng-thiên. Nà ở xã Tô-trong-lâm, huyện Thanh-dai. Đỗ tam-giáp khoa 1514 (Đăng khoa lục, q. 2, tờ 15 a). Đăng khoa bị khảo q. Sơn-nam, tờ 50 a chép là « người xã Vĩnh-lữ, làm quan đến tá-ti-lăng ».

(còn nữa)

Ưng học NGUYỄN-VAN-ĐO

ĐANG LẦN XUẤT 2:

LAM BẾP GIỎI

Sách gần 310 trang
Gỗ thơm như gỗ bảm và ca.
In có hạn, Xin "lưu" để
trước. Không gởi như trước
giá cao ngàn.

Giá 10 đồng (bằng 15)

Nhà xuất bản NPHU - Nà
phát hành Thư vụ mandai
đã ghi rõ

118 Dupillier - Hanoi

Ba người thợ...

(Tiếp theo trang 12)

đồ, nhưng nếu khéo léo khéo trộm thì có ngày trả gự cũng nên.

...Nhờ cả các bậc cựu học tân học, trong nước, ngoài giòng, cho cái mầm quốc-văn, mấy nổi mà mọc thành cây, sinh hoa kết quả, thân tốt đẹp, cho cái vườn cũ đất Việt Nam này. Mà tân học thì phỏng cái lối thuyết lý tả thực của Âu châu mà việc cho nhồi nhém được rõ ràng thiết thực trong phép trực tiếp hơn gián tiếp. Nhà nho học thì theo cái lối từ chương bèn ngả vào phép gián tiếp hơn phép trực tiếp. Hai lối đều lòa với nhau thì quốc văn cũng được đủ tư cách mà ra ứng đối trong cõi văn chương.

...Xin đồng bào chớ nhãng bỏ, chớ khinh rẻ, văn quốc ngữ, cái tương lai ta ở đó.

Văn quốc ngữ

(Nam phong số 2 Aout 1917)

Tôi đã trích lục giải đồng bài trên này vì muốn đề gài lấy cái giọng trầm thiết của người viết ra nó. Cách đây non hai mươi năm, khi quốc văn chưa thành hình, cái tình thần quốc-gia còn bại nhược, tưởng ai đọc bài này cũng phải cảm động, phải suy nghĩ mà quyết bỏ cái thái độ lãnh đạm đối với quốc-văn từ trước đến nay.

Một lẽ nữa, là trong bài, tôi nhận thấy gồm tất cả những tư tưởng chính về với quốc-văn của ông. Những tư tưởng này, trong trên dưới mười lăm năm, khi làm báo Nam phong khi diễn thuyết ở các hội học ở nước nhà hay ở ngoại quốc hề có dịp là ông đem ra bày tỏ.

Mấy nhà từ-thiện...

(Tiếp theo trang 3)

Về thành số mỗi năm Hội đã nuôi được bao trẻ, tôi chưa khảo được vì thiếu tài liệu. Nay chỉ xin kể sơ một vài con số hằng ngày ở những tháng những năm mà tôi đã tìm được chắc chắn.

Năm 1937

Tháng tư (3)	65 trẻ (4)
Tháng năm	46 » (5)

Năm 1942 (6)

Tháng giêng	từ 33 đến 39 trẻ
Tháng hai	» 19 » 56 »
Tháng ba	» 27 » 36 »
Tháng tư	» 33 » 41 »
Tháng năm	» 29 » 37 »
Tháng sáu	» 26 » 32 »
Tháng bảy	» 26 » 35 »
Tháng tám	» 28 » 40 »
Tháng chín	» 23 » 39 »

Trong mấy tập diễn thuyết về một vấn đề văn học không lần nào là ông không đề động đồng bào luyện quốc văn, tỏ lòng tin ở tương lai quốc văn:

Năm 1921 diễn thuyết ở Hội trí tri về tục ngữ ca dao:

« Tôi bình-sinh chỉ có một chút nhiệt thành là nhiệt thành với chữ quốc ngữ, hết sức trông mong về cái vận mệnh quốc-văn ta sau này, thường nghe thiên hạ phần bình về văn quốc-ngữ, người khen thì há dạ, người chê thì đau lòng, dường như có quao-hệ đến công phu bấy lâu nay, sự nghiệp của một đời... »

(Diễn thuyết về Tục ngữ ca dao)

Lại năm 1921, cùng ở hội học trên nói về văn-học nước Pháp ông kết luận.

(Còn nữa)
LÊ-THANH

Tháng mười	» 24 » 28 »
Tháng một	» 20 » 30 »
Tháng chạp	» 21 » 26 »

Năm 1943 (7)

Tháng giêng	24, trẻ (8),
Tháng hai	31 »
Tháng ba	24 »
Tháng tư	33 »
Tháng năm	39 »
Tháng sáu	37 »
Tháng bảy	32 »
Tháng tám	33 »
Tháng chín	45 »
Tháng mười	46 »
Tháng một	28 »
Tháng chạp	39 »

Đến năm 1944 này, vì thời cục nghiêm-trọng, trẻ con đều tản cư cả. Hôm tôi đến thăm nhà hội, không biết số trẻ đã dời lên nuôi ở ấp Phú-ninh được bao nhiêu, chỉ thấy vị sự « trụ-chi » ở hội quán, nói với tôi rằng từ rằm tháng bảy ta, Hội gửi mười trẻ vào trường học của ông Nguyễn Hữu Kha (pháp-biệt Thiên-trửa, tác-giả bộ: Hán Việt tự-diễn bị yếu) ở gần, lĩnh-lý Hà-dòng.

HOA-BẮNG

(3) Kể một ngày trong một tháng để làm lệ. Những tháng ở dưới cũng thế.

(4) Theo tờ nhận xét đề ngày 21 avril 1937 của một hội viên.

(5) Kể một đêm số trẻ, ngủ lại ở nhà Hội — Theo tờ nhận-xét đề ngày 29 mai 1937 của một hội-viên.

(6) Theo bảng kê hằng ngày nhận trẻ để niệm yết ở hội quán.

(7) Theo bảng niệm yết ở hội quán.

(8) Kể một ngày trong mỗi tháng để làm lệ cho biết đại khái, vì tờ niệm yết này rách.

Con đường thiên-lý

(Tiếp theo trang 7)

Tàu và Lạng-sơn của Việt, cho tới ga Aranya, biên-giới giữa hai nước Thái-Lan và Cao-Mên. Đoạn chánh thuộc đường thiên-lý cũ là đoạn nối ba thủ-đô Sàigòn, Huế, Hà-nội dài 1875 km.

Thêm vào đó 1738 km đường xe lửa làm trong 34 năm từ 1897, lúc quan cố Toàn-quyền Paul Doumer đã xướng đến ngày 2 tháng 9 năm 1936 là ngày khánh-thành con đường sắt xuyên Đông-Dương.

Và hãy kể luôn 1720-km giây điện-tín chạy dài theo đường thiên-lý, để thông tin-tức khắp Bắc, Trung, Nam.

Có nhiều đoạn của đường thuộc địa số 1 bây giờ không phải hẳn là đoạn đường thiên lý cũ. Một thí dụ nhỏ mọn: đoạn đường Biên-hòa — Bình-thuận. Đường số 1 tách rừng xanh của Xuân lộc — Giá-ray. Trái lại, theo tài-liệu riêng của chúng tôi, đường thiên-lý, từ Biên-hòa, ngang qua Long thành ra tới huyện Phước an (Đà-rà) chấm cầu bằng những trạm Trồn-Cao, Thị-Vải Ông-Tĩnh. Rồi từ đó, nó đi trước cửa huyện trải qua huyện Banh-ít, cầu Tham-lương, chạy xuống Lưới-ré (Phước-bá), theo bãi biển đi thăm những bến chài Hồ Tràm, Cà-mý, La-gi và vẫn không quên vòng quanh chum hòn Thần-mẫu.

Đường T. Đ. Số 1 cũng như đường xe lửa, bằng phẳng mà thanh-thang, trải đá hay là tráng nhựa. Núi cao đã có tray đạo, thung-lũng đã có hạn kiều, và sông rộng và sâu đã có ghe máy vững-vàng, cầu-cống chắc-chắn. Dã

khách đi suốt nước Việt bằng xe hơi chỉ mất độ 3 ngày, bằng xe lửa chỉ trong 40 giờ.

Còn dân nữa những miếu thờ thần, đường xá trong do Lành nhân dốt néa nhang thành-từ để cầu sự bình an: Còn đâu nữa những nhà trạm lụp xụp, hoang lương chỉ đốn-áo khi công vận tới với lửa bài bay là bài thượng mã. Con đường thiên lý xưa vẫn vậy đã bị ngày tháng vô tình đưa vào cõi tối của sự quên lãng trong lòng người. Nhưng ta phải nhận rằng là đường T. Đ. Số 1 chỉ là con-đẻ của đường thiên-lý mà « con hơn cha là nhà có phúc »....

2.585 km về đường T. Đ. Số 1, 1738 km về đường xe lửa, 1720 km về đường điện-tín, đó là ba mối liên-lạc cần cho sự hợp-nhất ba kỳ về cả hai phương-diện, tinh-thần và vật-chất. Những số kêch xù ấy, ở đây, đây ý nghĩa biết bao: Những số ấy càng tăng, thì cách giao thông càng tiện.

Thế thì chúng ta ngần-ngại gì mà không lợi-dụng những sự thuận-tiện ấy để đập-dò bao nhiêu thành-kiến, để chiến-thắng bao nhiêu khó khăn, để đi đến chỗ hoàn-toàn hiểu biết nhau, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau, sống chết có nhau, hầu gây lại cho nòi sông cái màu tươi sáng mà trong hồi Nam tiến xưa kia, tổ-tên ta đã không chán ngăm nhìn dọc hai bên đường thiên-lý.

KHUÔNG VIỆT

TRỞ LẠI CHỮ « BỘI »

(Tiếp theo trang 15)

cùng một cội rễ... (La méthode historique faisant défaut l'auteur en est réduit à faire appel à la méthode comparative. On sait le danger qu'il y a à se référer exclusivement aux ressemblances que les langues présentent entre elles. Rien n'est plus décevant. Alors que des mots aussi dissemblables d'apparence que le français *faire* et l'anglais *(to) do* remontent à une même origine, qu'il en est de même du roumain *mîel* et du français *agneau*, il est hors de discussion que des termes d'apparence identique peuvent n'avoir étymologiquement rien de commun. Ainsi le français *nombre* et l'espagnol *nombre*, le français *feu* et l'allemand *feuer*, l'anglais *bad*, « mauvais » et le persan *bad* de même sens... Une ressemblance phonétique ne prouve donc rien, même si elle va jusqu'à l'idolâtrie...

Phải tra-cứu theo phương-pháp lịch sử, không nên theo bản lối phát âm hay lối dịch âm.

Những người Tây chuyên-kho về khoa ngôn-ngữ, như ông A. Meillet, đều nói rằng muốn tìm nguồn gốc một chữ nào, cần phải xét cả lịch-sử với tiếng nói. Vậy mà những nhà chủ-trương thuyết « bài = bội » chỉ xét có tiếng nói, — mà tiếng nói cũng không xét đủ: cái đầu là phần quan trọng nhất của tiếng ta với tiếng Tàu, lại không xét đến, chỉ nói « vẫn ở của Tàu hay của nhất thường đời ra vẫn ở của ta »! như thế thì gọi là « tia sáng » sao được? mà bảo thuyết này « khoa học » hơn thuyết kia!

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TO

Tìm bạn mới

Hàm văn-chương, nhất là về lịch sử và địa dư, muốn tìm bạn khắp ba kỳ để trao đổi ý kiến và tài liệu về lịch sử và địa dư từng tỉnh

NGUYỄN-DÌNH-TU

Đệ-lữ Thuận-An-Vinh

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiêu nhân lũng An-Từ công-chúa
va Thoát-Hoan, đực thư quốc nan dã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫu thân

NGUYỄN-HUY-TUÔNG

Số 21

Nàng biết chuyện Vương vì quá nóng đã định tự vẫn, rồi sau vượt được lên đại đồn, cúi đầu trước sự cần thiết mà quốc gia đòi hỏi Vương tìm sự an ủi trong cái hi vọng cứu nàng nay mai. Nàng thở dài:

— Liệu có thành công không? O' Vương-gia, bắt lấy gì mà báo đáp Vương-gia?

Nàng trông suốt nỗi đau tâm trọng gấu trong cái thào thồ cường tráng của bạn tình. Con ngựa nâu đen tay chàng cầm cương như đùa bỡ, thảnh thơi lướt cho nàng xem thính thoảng dính vào sườn ngựa, tự nhiên có một âm hưởng êm dịu khác thường. Người chàng khẽay trên mình ngựa có một vẻ cực kỳ quyến rũ. Nàng muốn, trong một lúc yêu mãnh liệt, choàng ôm lấy người tráng sĩ, rồi vào tận chàng muốn như âu yếm, và biến cả thân nàng không một mảy may bận tiếc trong một cuộc ân ái say sưa. Nàng bỗng ân hận đã đề qua một trống canh vô nghĩa, và đã đề lỡ phút duy nhất được hoàn toàn sống với người yêu. Nàng tự thấy còn bao nhiêu điều đáng

nói.. Bốn mắt gặp nhau mà nàng ửng hồng tuồng như người thanh niên.

Tiếng đàn gàn, chỉ trở thi-thảo Cuồng nổi những nhời lọt đến tai nàng, An Tư biết họ đang khen mình đẹp, thân phụ đức hi sinh của nàng, ca tụng hoàng gia và phản nài cho cuộc tình duyên. Trông rõ nhiều người như rơm rớm nước mắt. Nàng tự cảm tượng thân phận, hai hàng lệ rõ dòng dòng, Đồng thời, tiếng sấm sét ở đâu nổi lên, lan từ người gần cho đến người xa, từ dân gian cho đến quân sĩ. Thật là cảm động khi những anh hùng xông pha mưa gió, gạc như sắt đá, cái chết nào cũng cầm sẵn trong tay, cũng phải rỏ lệ thương tâm. Nàng lại càng thấm thức, trước cái cử chỉ bất thường và chân thực của chàng hồ thỉ.

Tướng sĩ uy nghi, cơ nào đội ấy, rõ rệt là tể chính. Nàng nghĩ thầm:

— Cứ trông quân sĩ, ta đã thấy trước ngày chiến thắng. Sao mà đẹp và oai phong đến bậc ấy. Thực là một cảnh tráng quan.

Nàng cố nén báo mọi người:

— Các ông ở lại nhé.

Có tiếng đáp:

— Vâng, xin Công-chúa ra đi. Công-chúa lập công trước, chúng tôi xin nối gót sau, theo gương Công-chúa. Chúng tôi thề rửa đờ; cái nhục này, cứu được Công-chúa, mới không hổ tểng con trai Đại-Việt.

Có người quá thương tâm và cũng hăng hái, hô lên như đề từ liệt cả n tình với Công-chúa:

— Thế nào cũng cứu được Công chúa mới nghe. SAT THÁT!

Tiếng hô ấy vừa dứt, thì tất cả quân đội đồng thanh hô lớn, âm âm như tiếng sắt tiếng gang. Như g mắt lệ long lanh, những nét mặt gân guốc, như tươi tỉnh lên vì tiếng hô quen thuộc, anh hùng, mà họ thường biểu lộ trong những dịp vô cùng tuyệt vọng hay khẩn khi. Lửa nhệt thành như truyền trong máu mọi người, lòng phấn đấu sôi nổi như sóng bão, trong khoảnh khắc, thương cảm đã nhường bước cho một tình thần dũng mãnh tuyệt vời. An-Tư không ngờ vô ý thức, nàng đã là một trong những mối đã kích thích tướng sĩ và đã làm tăng cái sức chiến đấu của những người mang trọng trách giữ vững chiếc áo vàng. Hồn nàng cũng hòa theo hờn chung của quân sĩ, nàng tự thấy hi-sinh của nàng không đáng kể đối với những hi-sinh nặng nề của ba quân.

Ngựa nàng đã ra đến bến. Ở đây nàng đã thấy đức Tượng-hoàng, đức Thiệu-hải, Chiêu-văn vương, Nhật - Duật, Hưng - đạo vương Quốc-Tuấn cùng nhiều quan văn võ đứng chờ. Nàng vẫn thấy Thượng-hoàng với nét mặt buồn rầu, và con mắt bất nhẫn:

đột nhiên nàng thương người anh hũu ái mà nhiều lúc nàng vẫn oán hờn. Hưng-đạo vương nhìn nàng thật mật: nàng lắm ác kén thắm cái hình dáng vững trãi và nét mặt cương quyết của vị chủ tướng ba quân. Đã lâu, bây giờ nàng mới lại gặp Quốc-công, một người mà nàng vẫn kính phục. Nàng biết chính Hưng-đạo vương là người dễ ngẫm việc dân nàng cho Thoái-Hoan. Không có nhờ của Vương, có lẽ anh nàng cũng không nghĩ đến việc ấy. Vậy mà trước mặt con người kỳ dị và oạt nghị kia, nàng cũng không có một ý gì oán ghét. Chiêu - văn vương thì chạy lại ngay đón nàng, theo cái tình niệm-nỡ của Vương, nhất là đối với An Tư.

Xa xa là bề mệnh mông, bấy giờ đang yên lặng, nhưng không biết sóng gió đến với bao giờ, có khi trong cấc lát. Ngoài bến, một chiếc thuyền rồng hoa-lộ đậu bên bờ chiếc chèo thuyền. An Tư chưa chát nhìn trời bề, thuyền rồng. Đến đây là tuyệt vọng, là xa nhất người thân, và bắt đầu từ đây là bề bắc thù và quân thù tàn ác. Lòng nàng bỗng chột điếng đi trong giây phút.

An Tư xuống ngựa. Trời trên người, lại bày ra một cảnh thiên nhiên rực rỡ. Không - trung xanh ngắt điểm từng bông mây bạc, bề cả rập rờn những cơn sóng gàu biêng biếc, cng ánh những vẩy vàng. Xa út chân trời, mây nước lợp nhau trong một đường biên tím. Một ánh sáng vàng tươi tự cả vào cái hồn phân ly. Những màu sắc của cờ quạt, phẩm phục, cờ trong bầu trời vui như hội. Gió mát thổi reo mừng, và sóng bề đánh vào bờ nhịp nháng như một điệp khúc...

Người ta đã đặt ra ngựa bạch của nàng xuống chếc thuyền. Hặc vì sợ bề, khác vì linh giáp báo cho nộ bất cuộc phiêu lưu của chủ, nó lồng lên không chịu xuống, bốn vó nảy cồm cồm. Khi người là cố ấn được nó xuống thuyền, nó vẫn hung hăng. Ng' o tiếng lí bất lực của con vật man khôn, không ai không thở ngậm ngùi.

Vua Từ-đạo-bảo là người rất dễ đặt về việc An Tư, và phó mặc cho Phụ hoàng và Chiêu-văn vương lo liệu, đến đây không giữ được nôi thái độ khách quan. Ngài vẫn giấu tình cảm, nhưng không biết nói ra

sao. Ông vua quả cảm nhất nhà Trần, người đã dám khinh thường quân Mông Cổ, và dám bắt hết những điều yêu sách tham lam của họ Bắc, lại có tài kết dân tâm, lịch lệ tướng sĩ, nhưng trong gia đình thì rất phục tùng Thượng-hoàng, và loay vùng - vò trong việc khu xử, nhất là đối với dân bà. Trong giờ từ biệt, Ngài tự thấy gương mặt sự im lặng quá đáng của mình, ngài rảo bước theo Chiêu - văn vương, để cho Vương chào hỏi An Tư xong, Ngài nói:

— Nay Công-húa vì việc nước ra đi, hoàng gia thương cảm, quân sĩ ái ngại, chẳng qua là cái tội ở chầu đây cả, cháu làm vua một nước mà phải đem dâng hiến một người chỉ thân cho giặc, thực cháu lấy làm nhục lắm.

(Còn nữa)

NGUYỄN HUY TƯỜNG

HỘP THƯ

— Ô. Vũ q. Lộc Hanam: ba tháng già 9\$ Xin gửi nốt 3\$ nữa cho để gửi báo rồi.

— Ô. Tân Việt Thái nguyên, đã xet đúng xin lỗi.

ĐA CỐ BẢN

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ VẪU

DƯƠNG QUẢNG HÀM Giáo sư trường Trung Học Bảo-Hộ Hà-nội - 500 trang khổ 15×22 lớn

DANH TỪ Y HỌC (TẬP A VÀ B)

PHẠM KHẮC QUẢNG Y-khoa Bác sĩ - LÊ KHÁC THIỀN Ngoại-trá Y-sinh

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP

LÊ TRUNG CHÁNH Luật-khoa Tiến-sĩ Thâm Phán tại tòa Thượng-thẩm Huế, 350 trang khổ 15×20

Nhà in XUÂN THU, 214, Hàng Bông - Hanoi

Đã có bán :

DÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết
của NG. H. TƯỜNG

GIA 3\$60

thêm cước 0\$70

TY XUẤT BẢN TRI TÂN

95-97, Chancéaulme, — HANOI

ĐA XUẤT BẢN ĐU BỐ

CHỮ NHỎ HỌC LẤY

Cử-nhân Dương Bá Trạc soạn

Tác giả, bình sinh sở đắc về chữ nhỏ, lại san
bao nhiêu năm xem sách, nghiên ngẫm và
dạy học, đã tìm ra được cái mẹo mẹo, cái
qủn thữ nhất định về sự học chữ nhỏ, nay gôm
góp đủ vào bộ sách này, cốt cống hiến những
bạn muốn học chữ nhỏ có được cái lợi khi
hoàn toàn để học lấy một mình được.

Toàn bộ 2 quyển — giá 4\$00 cước 0\$45
(không gửi linh hóa giao ngân) để cho ;
hiệu sách Đông Tây, 195,
phố hàng Bông — HANOI

Huân buôn, trừ 20% — cước phí
về phần nhà xuất bản chịu

Thư-xã Alexandre de Rhodes

Mỗi xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm-xuân-Đỗ phỏng-thuật

Tleo cuốn « Le livre de la Jungle » của R.
Kipling gồm có những truyện kỳ-lạ và lý-thú,
nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữu-Xứng
và A. de R.

Bình-phẩm cuốn này, Cố Gadlière đã nói :
« So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm,
thì Lục súc tranh công cảo tự-nhiên, phổ-
thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm... »
dày 150 trang, khổ 17x23, bla vẽ mỹ-thuật và
nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bán thường 4\$00 cước 0\$50

bản giấy Đại la 12\$00 cước 1\$00

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi

TU SÁCH NGÀY MỚI

Sắp có bán :

VIÊN VÀ SÔNG

khảo luận của Nguyễn xuân Huy

— Tuyển ngôn của một nhà văn tiến từ chữ
nghĩa lãng mạn sang chữ nghĩa tả thực
xã - Hội.

— Nói rõ mục đích chính đáng của nhà văn
trong lúc này

Mỗi có bán :

Không giá với ông Đào-duy-Anh

nghiên cứu của Nguyễn-Diễm giá 4\$00.

Sắp in :

Tôn giáo và xã hội

nghiên cứu của Ng. Hải-Anh

TU SÁCH « VĂN NGHỆ MỚI »

Đang in :

NGÃ BA

truyện dài của Lê mộng Cầu

— Truyện một thanh niên tha thiết yêu đời
gên cuộc sống và thành thục đi tìm lý tưởng

ĐẠI HỌC THƯ XÃ

181 Henri d'Orléans Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chancéaulme, Hanoi